



VIỆN VIỆT-HỌC

BAN VĂN-CHƯƠNG VIỆT-NAM

Giảng-khoa : ĐẠI-CƯƠNG VỀ VĂN-HỌC VIỆT-NAM

Giáo-sư phụ-trách : Nguyễn Sỹ-Tế

TIẾT 5

VĂN-CHƯƠNG CHỮ NÔM TỪ KHỞI-THỦY ĐẾN HẾT THẾ-KỶ XVI

I. VĂN-HỌC-SỬ

Tiết này xét riêng nền văn-chương chữ Nôm từ khởi-thủy đến hết thế-kỷ XVI. Các sách văn-học-sử thường mệnh-danh thời-kỳ văn-học này là *thời-kỳ thành-lập* hoặc *thời-kỳ phôi-thai* của văn-chương bác-học viết bằng chữ Nôm trong lịch-sử văn-học của nước ta. Thời-kỳ mở đầu này tương-ứng với các thế-kỷ XIV – XVI và với các triều-đại cuối nhà Trần, nhà Hậu Lê và nhà Mạc.

1. Bước khởi-thủy (thế-kỷ XIV)

Trước hết, xin nhắc lại bước khởi đầu của nền văn-chương bác-học (thành văn) thể hiện bằng chữ Nôm, kết-thúc một thời-gian dài chìm đắm trong hình-thái văn-chương bình-dân truyền- khẩu.

Chữ Nôm đã được sáng-chế ra từ lâu (xem lại: TIẾT 2: ĐẠI-CƯƠNG VỀ CÁC TRUYỆN NÔM CỔ), nhưng theo sách sử thì phải đợi tới hậu-bán thế-kỷ XIII mới được tác-giả đầu tiên - **Hàn Thuyên** – sử-dụng vào việc trước-tác văn-chương tiếng mẹ đẻ.

Sử chép: mùa thu năm 1282, dưới đời Trần Nhân-Tông (*Tôn*), có Nguyễn Thuyên làm Hình Bộ Thượng-Thư, nhân vụ có con cá sấu (kình-ngư) vào quấy phá ở sông Phú Lương (Nghệ-hà), được nhà vua sai làm một bài văn nôm (tục-truyền là một bài văn-tế) đọc rồi ném xuống sông đuổi con cá đi. Việc thành-công giống như việc Hàn Dũ ở Trung Quốc xưa kia nên nhà vua cho Nguyễn Thuyên đổi họ Nguyễn thành họ Hàn và những luật-tắc của thơ phú đời nhà Đường, Trung-quốc mà Hàn Thuyên đem áp dụng sang làm thơ phú nôm được người sau gọi là Hàn-luật. Ngoài bài văn cá sấu ra, Hàn Thuyên còn làm nhiều bài thơ văn khác cũng bằng chữ nôm, tiếc rằng tất cả những bài đó, kể cả bài văn-tế cá sấu, nay đã thất-lạc hết. Do những sự việc trên, văn-học-sử vẫn kể Hàn Thuyên như là người mở đường cho nền văn-chương bác-học bằng chữ Nôm của nước ta.

Sau Hàn Thuyên, có một số các nhà nho noi gương ông dùng chữ Nôm để trước-tác văn-chương Việt theo phép tắc Trung-quốc. Ba vị còn để lại tên là:

- **Nguyễn Sĩ-Cổ**: tác-giả này kể như sống đồng-thời với Hàn Thuyên (hậu bán thế-kỷ XII), có làm thơ phú bằng chữ Nôm với giọng điệu hài-hước, thường được ví với Đông Phương Sóc, Trung quốc.

• **Chu An:** ông có tên hiệu là Tiểu Ẩn, quê ở Hà-đông, hồi tiền-bán thế-kỷ XIV. Sử chép: ông có soạn ra cuốn *Quốc-Ngữ Thi-Tập* (hiểu theo nghĩa quốc-âm để khỏi trùng với chữ viết mang tên là quốc-ngữ sau này (hậu bán thế-kỷ XIX)).

• **Hồ Quý-Ly:** ông này thoán ngôi nhà Trần, làm vua từ 1400 - 1407, lập kinh-đô ở Thanh-hóa lấy tên là Tây-đô. Ông có làm thơ văn chữ Nôm. Sau này nhà Lê (sau nhà Hậu Trần) lên ngôi, vua Lê Thái-Tôn (1434 - 1442) nghe nói Hồ Quý-Ly có thơ văn bằng chữ Nôm thì sai Nguyễn Trãi đi sao-lục, kết-quả cũng được một số bài.

Tất cả các tác-giả trên đây đã thất-lạc hết tác-phẩm. Như vậy, bước khởi-thủy của văn-chương chữ Nôm hầy còn mù-mờ trong bóng tối của thế-kỷ XIV. Tuy-nhiên, sau bài văn cá sấu của Hàn Thuyên (cuối thế-kỷ XIII) đã thất-lạc, nay còn lưu lại một tập thơ Nôm vô-danh khác tục-truyền được làm vào đời Trần Anh-Tôn (đầu thế-kỷ XIV) mà đề-mục là chệ-bai tích “Chiêu-Quân Cống Hồ” ám chỉ việc bà công-chúa Trần Huyền-Trân đã bị nhà vua ép gả cho vua Chiêm-thành. (Tập thơ này được sao-lục đăng trên một tạp-chí thời mới).

Cũng xin nhắc nhở rằng trong lúc văn-chương chữ Nôm còn ở vào thời-kỳ phôi-thai như trên, các nhà nho lúc đó vẫn tiếp-tục làm thơ văn bằng chữ Hán. (Xem TIẾT 3: ĐẠI-CƯƠNG VỀ DÒNG VĂN-HỌC CHỮ HÁN).

2. Thế-kỷ XV - Thơ nôm đời Hồng-Đức

Về lịch-sử quốc-gia, phần đầu của thế-kỷ XV là những năm kéo dài trong loạn-ly và phân-tán của đời nhà Hồ và nhà Hậu Trần (1400 - 1413) tiếp nối bằng mười năm chống Bắc thuộc nhà Minh của Lê Lợi (1414 - 1427). Phần còn lại của thế-kỷ là triều-đại nhà Hậu Lê trong thời-kỳ quốc-gia còn thống-nhất (1428 - 1527).

Về đời Hậu Trần, sử còn truyền-tụng một số bài thơ văn của Trần Quý-Khoách, Nguyễn Biểu liên-quan tới việc nhà vua sai Nguyễn Biểu đi cầu-phong nơi tướng Tàu Trương Phụ mà bị sát hại, kể ra là: bài thơ Trần Quý-Khoách tặng Nguyễn Biểu, bài thơ Nguyễn Biểu họa lại, bài thơ Nguyễn Biểu làm lúc phải ăn tiệc đầu lâu, bài văn-tế của vua Trùng Quang Trần Quý Khoách làm khi hay tin Nguyễn Biểu chết và bài kệ của sư chùa Yên-Quốc ngợi-ca chí-khí của Nguyễn Biểu. (Tìm đọc hai bài đầu trong *Thi-Văn Hợp-Tuyển* của Dương quảng Hàm, trang 48 - 49).

Buổi Lê sơ, tương-truyền có bản Gia-Huấn-Ca của Nguyễn Trãi (1380 - 1442) làm theo thể thơ lục-bát pha lẫn với song-thất lục-bát. Toàn bản gồm sáu bài ca: Day vợ con; Day con ở cho có đức; Day con gái; Vợ khuyên chồng; Day học trò ở cho có đạo; Khuyên học trò chăm học. Ý tứ Nho gia và Dân-tộc phổ-cập; lời thơ bình-dị, nôm-na, đôi khi mượn trong ca-dao tục-ngữ. Ngoài ra, lại có tương-truyền là Nguyễn Trãi có làm một bài thơ tứ-tuyệt hỏi cô bán chiếu và được cô này họa lại nguyên vận, và cô ta chính là nàng Thị Lộ. (Theo dõi: thơ văn chữ Hán của Nguyễn Trãi trong TIẾT 4: ĐẠI-CƯƠNG VỀ NGUYỄN TRÃI).

Trong văn-chương chữ Nôm thế-kỷ XV, quan-trọng hơn cả có thơ của vua Lê Thánh-Tôn (1442 - 1497) hiệu Hồng-Đức (1470 - 1497) cùng với một số quần-thần của ngài. Và triều-đại của ngài được kể là thịnh-trị nhất đời nhà Hậu Lê.

Vua Lê Thánh-Tôn rất chăm lo việc học-hành. Về văn-học, nhà vua lập ra hội Tao-Đàn, chọn 28 vị văn-quan xuất sắc xung vào đó, gọi là nhị-thập-bát tú. Trong hội này, nhà vua là nguyên-súy, *Thân Nhân-Trung* và *Đỗ Nhuận* làm phó nguyên-súy. Vua và bề tôi cùng bàn-luận sách vở và xướng-họa thơ văn. Vua còn sai quần-thần soạn-thảo (bằng chữ Hán): *Ngô Sĩ-Liên* viết bộ *Đại-Việt Sử-Ký Toàn-Thư*; *Thân Nhân-Trung*, *Quách Đình-Bảo*, *Đỗ Nhuận* ... soạn *Thiên-Nam Dư Hạ Tập* ghi chép các chế-độ, luật-lệ, sách-cáo ...

Ngoài thơ văn bằng chữ Hán ra, vua Lê Thánh-Tôn và Hội Tao-Đàn của ngài có làm ra một số thơ văn bằng tiếng Nôm. Bên cạnh những bài thơ Nôm của riêng nhà vua, còn có rất nhiều những bài xướng-họa giữa nhà vua và quần-thần trong Hội Tao-Đàn. Người sau thu-thập lại được chừng 300 bài lấy tên là *Hồng-Đức Quốc-Âm Thi-Tập*. Tập thơ chia ra làm bốn mục: *Thiên Địa Môn*, *Nhân Đạo Môn*, *Phẩm Vật Môn* và *Nhàn Ngâm Chư Phẩm*. Tập thơ viết theo thể thơ thất-ngôn Đường-luật có xen lẫn mấy câu sáu chữ. Ý thơ trang-trọng của các túc-nho, thời thịnh-trị. Lời thơ còn nặng ảnh-hưởng của Hán-văn nên đôi chỗ lạ tai, khó hiểu. Dầu sao, thơ Nôm Đường-luật lúc mới thành-lập cũng ở vào mức khá rồi.

3. Thế-kỷ XVI - Thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm

Vào thế-kỷ XVI, thơ Nôm không còn phong-phú như trong thế-kỷ trước. Tuy-nhiên dưới đời nhà Mạc (nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê, làm vua từ 1527 đến 1592, đất nước sau đó lại trở lại dưới quyền cai-trị của nhà Lê), có một nhà thơ tên tuổi luôn thể là một học-giả tài-ba: Nguyễn Bỉnh-Khiêm.

Nguyễn Bỉnh-Khiêm (1491-1585) đậu Trạng-Nguyên (1535), làm quan trong triều được tám năm thì xin về ở ẩn, rồi được phong tước *Trình Quốc Công*, do đó người đời vẫn quen gọi ông là *Trạng Trình*. Ông có tên hiệu là *Bạch-Vân Cư-Sĩ* quê ở tỉnh Hải-dương (Bắc-phần). Khi về ở ẩn (1542), ông xây một cái am để ở, gọi tên là Bạch-Vân am. Ông còn giỏi về khoa lý-số và có tài tiên-tri. Những lời tiên-tri đó được gọi là *Sấm Trạng Trình*. Những lời đó nay đã thất-lạc nhiều, và có một số người sau ông cũng bịa đặt thêm nhiều bài sấm khác khiến những bài của Nguyễn Bỉnh-Khiêm cũng dễ lầm-lẫn là thực hay hư.

Về phần thơ nôm của Nguyễn Bỉnh-Khiêm, hiện nay người ta còn truyền-tụng một tập gọi là *Bạch-Vân Quốc-Ngữ Thi*. Tập thơ gồm non một trăm bài không có đề-mục. Người sau in lại tự ý đặt tên cho từng bài.

Những bài thơ trong tập *Bạch-Vân Quốc-Ngữ Thi* thường vịnh cảnh sống nhàn-tản của người ở ẩn, hoặc nói về thế-thái nhân-tình của một người từng-trải ngụ-ý khuyên-răn người đời. Lời thơ trong những bài nhàn-tản khá phóng-khoáng, thanh-tao, trong những bài khuyên-răn theo khuynh-hướng trào-phúng nhẹ-nhàng, kín-đáo. Cũng như thơ Hồng-Đức, thơ Bạch-Vân làm theo thể thất-ngôn Đường-luật có xen những câu tục-ngôn (xem trong phần Bài tập). Về kỹ-thuật văn-chương thơ Bạch-Vân tuy có dung-dị hơn thơ Hồng-Đức, nhưng thể thơ Đường-luật thất-ngôn vẫn ở vào trạng-thái sơ-khai của loại thơ luật đó, chưa được trau-chuốt và tài-tình như thơ Đường-luật thế-kỷ XIX và sau đó.

Ngoài tập *Bạch-Vân Quốc-Ngữ Thi* của Nguyễn Bỉnh Khiêm, xin nhắc nhở rằng còn có một số tác-giả làm thơ văn bằng chữ Nôm thời Lê Mạc (thế-kỷ XVI) như: *Đỗ Cận* với bài *Kim-*

Lăng Ký; Nguyễn Hằng với Đại-Đồng Phong Cảnh Phú, Tịch-Cư Ninh Thử Phú; Hoàng Sĩ Khải với Sử Bắc Quốc Ngữ Thi Tập, Sử Trình Khúc, Tứ Thời Khúc.

II. VĂN-THỂ

Vì đại đa-số thơ hai thế-kỷ XV và XVI được làm theo thể thơ Đường-luật, loại thất-ngôn, nên ta cần am hiểu luật-tắc của thể thơ này trước.

1. **Lai-lich**: Đời nhà Đường (thế-kỷ 7, 8, 9) là thời-kỳ thi ca Trung-hoa đạt tới mức toàn-thịnh với một thể thơ đặc-biệt do các nhà thơ lúc đó cùng nhau lập-thành qui-tắc rất chặt-chẽ (âm, niêm, đối, vận . . .). Tất-nhiên ngoài thơ luật này ra, thơ đời Đường vẫn còn sử-dụng song song loại thơ cổ-phong có quy-tắc nhẹ-nhàng đơn-giản hơn. Ngoài ra, còn có các loại khác đã xuất-hiện từ trước là các loại Hành-khúc và Từ-khúc.

Nhờ thi-pháp phức-tạp và chặt-chẽ, thơ Đường-luật đã đạt tới chỗ tinh-vi của nghệ-thuật thi ca. Cho nên rất nhiều người ưa thích đến nay vẫn còn đặc-dụng và nhiều nhà văn-học thời nay, Đông cũng như Tây, cũng say mê dịch thơ Đường ra tiếng nói của dân-tộc của họ.

Luật-tắc của loại thơ Đường nói trên, như đã nói, được Hàn Thuyên ở nước ta (hậu bán thế-kỷ XIII) đem áp-dụng để làm thơ tiếng Nôm, mở đầu cho dòng văn-chương bác-học thành văn của ta.

2. **Thi-pháp**:

- a) **Số câu trong bài**. Có hai loại: *bát-cú* (8 câu) và *tứ-tuyệt* (4 câu). Đa-số thi-phẩm XV và XVI của ta viết theo thể bát-cú.
- b) **Số chữ trong câu**. Có hai loại: *thất-ngôn* (7 chữ) và *ngũ-ngôn* (5 chữ). Loại thất-ngôn thường được ưa dùng hơn. Thơ thế-kỷ XV và XVI của ta có cho xen những *câu lục-ngôn* vào *bài thất-ngôn*.
- c) **Gieo vần**. Có hai loại vần về phương-diện âm là: *vần bằng* (âm không có dấu hoặc có dấu huyền) và *vần trắc* - rất ít dùng (âm có các dấu còn lại nặng, sắc, hỏi, ngã). Vị-trí như sau (chỉ có vần ở cuối câu tức *cước vận* chứ không có *yêu vận*):
 - Loại *bát cú* có hai cung-cách gieo vần: một là vần ở cuối những câu 1, 2, 4, 6, 8 (5 vần); hai là ở cuối các câu 2, 4, 6, 8 (4 vần).
 - Loại *tứ-tuyệt* cũng có hai cung-cách gieo vần: ở cuối các câu 1, 2, 4 (ba vần) hoặc ở cuối câu 2 và 4 (hai vần).
- d) **Ghép âm**. Rất phức-tạp, xưa phải học thuộc lòng một cách máy móc. Nay ta có thể nhìn thấy ba quy-tắc ghép âm là:
 - Phép đi đôi: dùng từng cặp *âm bằng*, và từng cặp *âm trắc*.
 - Phép đi lần-lượt: cặp *âm bằng* và cặp *âm trắc* lần-lượt nối tiếp nhau kể từ đầu câu.
 - Tránh dùng luôn một lúc ba *âm bằng* hoặc ba *âm trắc* ở cuối câu.

Lấy thí-dụ: Một bài thơ thất-ngôn *luật trắc* với 5 *vần bằng* (ở cuối câu 1, 2, 4, 6, 8. Sau sẽ suy ra những loại thơ khác.

1 TT--BB--TT Bv (vần)

2 BB--TT--TBBv (vần)

- 3 BB--TT--BBT
- 4 TT--BB--TTBv (vần)
- 5 TT--BB--BTT
- 6 BB--TT--TBBv (vần)
- 7 BB--TT--BBT
- 8 TT--BB--TTBv (vần)

Bài thơ có thể theo *luật trắc* như trên (bắt đầu bằng hai âm TT). Ngược lại là bài thơ *luật bằng* như:

Chiều trời bằng-lãng bóng hoàng-hôn . . .

B B -- T T-- T B Bv (bà Huyện Thanh-Quan)

Thế rồi chính câu thơ cũng có luật bằng, luật trắc của nó. Định-nghĩa: câu thơ luật bắt đầu bằng hai *âm bằng* và ngược lại; hoặc câu thơ *luật bằng* có âm bằng là *âm trội*, chiếm đa số, chẳng hạn câu thơ thất-ngôn luật bằng có 4 âm bằng so với 3 âm trắc (4/3) và ngược lại. Xem sơ đồ trên đây ta thấy: câu 1 luật trắc, câu 2 *luật bằng*, câu 3 *luật bằng*, câu 4 *luật trắc*, câu 5 *luật trắc*, câu 6 *luật bằng*, câu 7 *luật bằng* và câu 8 *luật trắc*.

Cũng trong sơ-đồ trên, thử xem lại cấu-trúc của câu 2: BB--TT--TBBv. Nếu theo phép đi đôi và đi lần-lượt thì phải viết BB--TT--BBBv; như thế câu thơ kết-thức bằng ba âm bằng, điều này vi-phạm phép tránh 3 đồng-âm B hay T cuối câu. Vậy ta phải đổi âm 5 từ B qua trắc; tuy có 3 âm T nhưng ở giữa câu thì ba âm cuối câu khỏi bị đồng âm *bằng* để giữ cái mà người ta gọi là sự *điều-hòa âm-hưởng của phần cuối câu thơ (harmonie finale du vers)*.

- e) Phép nhất-tam-ngũ bất luận. Để giảm hạ cái khắt-khe của luật ghép âm trên đây, thi-pháp đưa phép “*nhất-tam-ngũ*” bất-luận theo đó chữ thứ nhất, ba và năm không buộc phải là bằng hay trắc. Thí dụ, thơ Hồng-Đức Quốc-Âm:

Canh một

Đứng-đỉnh trời vừa mọc đầu-tinh,

Ban khi trống một mới thâu-can.

Đầu nhà khói tỏa lồng sương bạc,

(nhất-bất-luận) *Sườn núi chim gù ẩn lá xanh.*

(nhất-bất-luận) *Tuần điểm kìa ai khua mõ cá.*

Dâng hương nọ kẻ nện chày kinh

(tam-bất-luận) *Nhà nam, nhà bắc đều no mặt,*

Lừng-lẫy cùng ca khúc thái-bình.

Bài thơ không có một “*ngũ-bất-luận*” nào. Ít nhà thơ dùng tới ngũ-bất-luận. Và giả thử muốn dùng ngũ-bất-luận, vẫn phải tôn-trọng luật tránh ba đồng-âm cuối câu bắt đầu bằng chữ thứ 5.

Để nhấn mạnh ý-nghĩa giảm hạ của phép “*nhất-tam-ngũ*” bất luận, người ta lại nói thêm: Nhì, tứ, lục phân-minh tức là chữ thứ 2, 4 và 6 phải tuân thủ-luật ghép âm nguyên-thủy.

- f) Phép hòa-thanh. Đi sâu vào các âm, người ta còn phân-biệt độ cao thấp nhỏ hơn là các thanh. Âm bằng có 2 thanh là thanh chìm (có dấu huyền) và thanh nổi (không có dấu) gọi bằng Hán-tự là “*trầm-bình-thanh*” và “*phù-bình-thanh*”. Để đơn-giản

hóa, ta nên ghi nhận các thanh của âm trắc theo lối đánh dấu của Việt ngữ là: thanh nặng (dấu nặng), sắc, hỏi, ngã (4 thanh).

Chỉ có luật ghép âm là bó buộc, còn thanh thì tùy-nghĩ. Tuy-nhiên, vẫn có lời khuyên là: trong một câu thơ, các *âm bằng* phải thay đổi giữa thanh *chìm* và *nổi*; các *âm trắc* trải ra trên 4 thanh *nặng sắc hỏi ngã*. Thí-dụ, câu đầu của bài Canh Một:

“TT BB TTbV” diễn ra thanh:

?? \ \ . ? o

Trừ khi thi-gia muốn mưu-cầu một hiệu-lực đặc-biệt về nhạc thì không dùng phép hòa-thanh nữa. Thí-dụ, thơ Nguyễn Khuyến: “*Ao thu lạnh-lẽo nước trong veo*” diễn ra thanh là o o . ~ / o o. Trong câu thơ, 4 âm bằng cùng một thanh nổi mà 3 âm trắc lại được trải ra đủ 3 thanh *nặng, ngã và sắc*. Câu thơ mưu-cầu sự nhẹ-nhàng, sự thanh-thoát của chiếc ao dưới trời mùa thu.

g. Phép niêm. Đây chỉ là phép đặt thêm ra để bổ-xung và kiểm-soát luật ghép âm. Niêm chỉ là trích cách đối-xứng giữa các câu thơ trong bài và trong câu thơ thất-ngôn giữa chữ 2 và chữ 6.

- Niêm câu. Thí-dụ trên kia, câu *đồng luật bằng hay luật trắc niêm với nhau: câu 1 niêm với câu 8* (đồng luật trắc), *câu 2 niêm với câu 7* (đồng luật bằng), *câu 3 với câu 6, câu 4 với câu 5* (đồng luật trắc).

- Niêm chữ. Trong câu 1, chữ thứ 2 (T, đỉnh) niêm với chữ thứ 6 (T, đầu). Những câu khác cũng thế: *chữ thứ 2 niêm với chữ thứ 6*.

h. Bố-cục. Bài bát-cú có bố-cục chỉ-định như sau: *Câu 1 - Phá* (đề); *Câu 2 - Thừa* (đề); *Câu 2 và 4 - Thực*; *Câu 5 và 6 - Luận*; *Câu 7 và 8 - Kết*. Hai câu phá và thừa coi như phần vào bài; hai câu Thực trình-bày thực-trạng để giải-thích đầu bài; hai câu Luận bàn rộng và hai câu kết tóm tắt ý-nghĩa để kết-thúc.

i. Phép đối. Đối có *đối ý* (hai ý đối-lập hoặc song song) và *đối lời* (hai chữ khác bằng trắc nhau). Vị trí của phép đối trong bài bát-cú là: *hai câu Thực đối nhau; hai câu Luận đối nhau*. Thí-dụ, bài Canh một trên kia; 2 câu thực:

Đầu nhà khói tỏa lồng sương bạc (luật B) đối với
Sườn núi chim gù ẩn lá xanh (luật T)

3. Chuyên-hóa: Từ thí-dụ trên, ta có thể chuyển thành thơ:

a) Ngũ-ngôn, bằng cách cắt bỏ hai chữ đầu của mỗi câu trong bài thơ *thất-ngôn*. Và như thế, *bài thơ đang luật trắc* chuyển thành *ngũ-ngôn luật bằng*. Và ngược lại. Khi đã thành thơ ngũ-ngôn thì không có phép niêm chữ trong câu nữa. Thí-dụ: Câu 1: chữ 2, B khác chữ thứ 4, T.

b) Tứ-tuyệt, bằng một trong 4 cách:

Lấy 4 câu trên (của bài bát-cú); trong trường-hợp này, 2 câu dưới đối nhau.

- ❖ Lấy 4 câu dưới; trong trường-hợp này 2 câu trên đối nhau.
- ❖ Lấy 4 câu giữa; có 2 câu trên đối nhau và hai câu dưới đối nhau.
- ❖ Lấy 2 câu đầu + 2 câu cuối; không còn phép đối.

Trong 4 phép trên, phép thứ tư được ưa dùng hơn cả.

Lấy 4 bài thơ *Tứ-Thời* của Ngô Chi-Lan (đời Lê Thánh-Tôn): cả 4 bài Xuân, Hạ, Thu, Đông đều là tứ-tuyệt có 2 câu dưới đối nhau:

Xuân

*Khí trời ấm áp đượm hơi dương,
Thấp thoáng lâu đài vẽ ác vàng.
Rèm liễu lú lo oanh hót gió,
Giậu hoa phấp phới bướm châm hương.*

Hạ

*Gió bay bông lựu đỏ tươi bời,
Tựa gốc cây đu đứng nhỡn chồi.
Oanh nọ tiếc xuân còn vỗ cánh,
Ến kia nhớ cảnh cũng gào hơi.*

Thu

*Gió vàng hiu hắt cảnh tiêu sơ,
Lẻ tẻ bên trời bông nhận thưa.
Giếng ngọc sen tàn bông hết thắm,
Rừng phong lá rụng tiếng như mưa.*

Đông

*Lò sưởi bên mình ngọn lửa hồng,
Giải buồn chén rượu lúc sâu đông.
Tuyết đưa hơi lạnh xông rèm cửa,
Gió phẩy mưa băng giải mặt sông.*

III. GIẢNG-VĂN MẪU

Hạ thử

*Cũng thời đất chở cũng trời che,
Nông nã làm chi bấy hỡ hè!
Khắc khoải đã đau lòng cái cuốc,
Băn khoăn thêm tức cật con ve.
Người nằm trướng vóc mờ hơi mướt,
Kẻ hái rau tần nước bọt se.
Nào khúc Nam huân sao chữa gảy,
Chẳng thương bồ liễu phận le te.*
(Hồng-Đức Quốc-Âm)

Bài soạn

1. Xuất-xứ: Rút trong Hồng-Đức Quốc-Âm Thi-Tập, tập thơ xướng họa và ngâm vịnh của vua Lê Thánh-Tôn cùng với bề tôi trong hội Tao-Đàn Nhị-Thập-Bát Tú của nhà vua. Hồng-Đức là niên-hiệu của vua Lê Thánh-Tôn trong khoảng thời-gian 1470 - 1497.

2. Đề-tài: Tả quang-cảnh mùa hè ở trong nước.

3. Thể-tài: Thơ vịnh cảnh theo thể Đường-luật, thất-ngôn, bát-cú, luật bằng (*Cũng thời*), 5 vần bằng (*che, hè, ve, se, te*).

4. Bố-cục: Theo luật-tắc:

- Hai câu đầu (phá và thừa): không-gian không thay đổi, thời-gian mùa hè -- lời kêu than về cái nóng.
- Hai câu thực (3-4): Hè tác-động mạnh các loài vật, điển-hình là con ve sầu và con chim cuốc.
- Hai câu luận (5-6): mở rộng qua cảnh sống của con người, chẳng cứ giàu nghèo.
- Hai câu kết: tiếc lúc không phải mùa hè và, một lần nữa, than phiền cho thân-phận của người yếu kém.

5. Từ-ngữ và chi-tiết: Hà, chữ Hán; hè, tiếng nôm. Thử: nằng, nóng. Nồng-nã: nóng gắt, khó chịu, làm ngẹt thở. Cái cuốc: chim cuốc thường sống ở bờ ao, mùa hè đến kêu ra rả suốt đêm; tên chữ Hán là đồ-quyên; tục-truyền vua Thục đế xưa mất nước, chết rồi hóa làm con đồ-quyên ngày đêm kêu không dứt; ngoài ra chim cuốc đồng âm với chữ quốc có nghĩa là nước (xứ sở). Về sau bà Huyền Thanh-Quan chơi chữ đồng-âm để ám-chỉ việc cuốc kêu như nhớ nước: *Nhớ nước đau lòng con cuốc cuốc*. Ve: tên đầy đủ là ve sầu, một thứ con bọ sống trên cành cây cao, mùa hè hót triền miên đến lúc chết khô để lại xác. Trướng: màn che; Vóc: một thứ lụa (ám chỉ cảnh nhà giàu). Rau tần: một thứ bèo lớn sinh sôi nổi trên mặt nước, dùng làm thứ rau ăn cho người nghèo. Nước bot se: nước miếng cạn, khô lại. Nam huân: chữ dùng trong một khúc-ca của vua Thuấn nhan-đề là *Nam-phong ca* có nội-dung ca-ngợi gió Nam đem lại sự ấm-no, an-lành cho người dân; hai câu nói rõ ý-tứ đó là: *Nam-phong chi huân hề, khả dĩ giải ngô dân chi uẩn hề! Nam-phong chi thời hề, khả dĩ phụ ngô dân chi tài hề!* Nghĩa là: *Gió Nam đầm ấm chừ, có thể giải-tỏa nỗi giận hờn của dân ta! Gió Nam thuận-hòa chừ, có thể tạo thêm được của cải cho dân ta!* Bồ-liễu: tên một thứ cây liễu, loại thủy-dương; cây này mảnh giẻ, lá mau rụng nên thường lấy chữ bồ-liễu để chỉ người đàn bà vốn yếu đuối và rộng ra chỉ mọi lớp nhân-sinh ốm yếu, xác-xơ.

6. Bình-luận: a) Nội-dung chứa đựng những ý-tứ và cảm-xúc bình-dị của dân-gian chối bỏ mùa hè, mùa của nắng như thiêu, như đốt làm mệt mỏi từ người giàu đến kẻ nghèo, và kết-thúc bằng một ước-mơ cũng bình-dị là mong có một cơn gió Nam đem lại sự mát-mẻ, an-lành cho thân-phận những ai là bồ-liễu.

b) Hình-thức cũng đơn-sơ, mộc-mạc, trực-ngông, gần như thuần-túy Nôm, ngoại trừ câu 6 với chữ rau tần và hai câu-kết với chi-tiết Nam huân và bồ-liễu mượn của Tàu nhưng cũng dễ hiểu. Về thi-pháp: 5 vần bằng gieo rất chỉnh (*che, hè, ve, se, te*); phép đối trong hai câu *thực* và hai câu *luận* cũng khá chỉnh.

Kết-luận: Một bài thơ luật khá chỉnh, với nội-dung và hình-thức dung dị, tự-nhiên dễ hiểu và dễ cảm, khả-dĩ tiêu-biểu cho thơ luật trong bước đầu của thời-kỳ thành-lập trong văn-học-sử của nước ta, chưa bỏ xa văn-chương dân-gian là bao nhiêu nhưng cũng báo trước được những bước kế tiếp thành-đạt hơn của văn-chương bác-học về sau đó.

Bài tập

- I. Thử soạn một bài giảng cho thi-phẩm sau đây của Nguyễn Bình Khiêm (kể cả mục giới-thiệu tác giả):

Vui cảnh nhà

Lộ là thành-thị, lộ lâm-toàn (tuyền)

Được thú thì hơn, miễn phận nhà!

Hai câu 6 chữ [Vung, bất-tài nên kém bạn,
Già, vô-sự ấy là tiên.

Đồ-thư một quyển, nhà làm cửa,

Phong-nguyệt năm hồ, khách nổi thuyền.

Dù nhẩn chê khen, dù miệng thế.

Cơ-mầu Tạo-hóa mặc tự-nhiên!

(Bạch-Vân Quốc-Ngữ Thi)

- II. Trong nền văn-học chữ Nôm xưa, văn xuôi ở trong thể kém xút đối với văn vần. Nhận xét đó có đúng không? Tại sao? Còn ngày nay?
- III. Tập làm hai câu thơ thất-ngôn đối nhau như hai câu *thực* hoặc hai câu *luận* của bài thơ luật bát-cú. Nếu viết câu trên theo *luật trắc* thì câu dưới phải *luật bằng* và hai câu quy về một mối trong nội-dung; và ngược lại theo sơ-đồ dưới đây:

Sơ-đồ 1:	TT -- BB -- BTT	(luật trắc)
	BB -- TT -- TBB	(luật bằng)
Sơ đồ 2:	BB -- TT -- BBT	(luật bằng)
	TT -- BB -- TTB	(luật trắc)

Hoặc lấy bài *Canh một* trên kia (2 câu *thực* hoặc 2 câu *luận*) làm mẫu cụ thể.

■ ■





VIỆN VIỆT-HỌC

BAN VĂN-CHƯƠNG VIỆT-NAM

Giảng-khoa : ĐẠI-CƯƠNG VỀ VĂN-HỌC VIỆT-NAM

Giáo-sư phụ-trách: Nguyễn sỹ-tế

TIẾT 6

VĂN-CHƯƠNG CHỮ NÔM TRONG HAI THẾ-KỶ XVII-XVIII

I. VĂN-HỌC-SỬ

Hai thế-kỷ XVII và XVIII tương-ứng với đời Lê Trung-Hưng (1592-1789) và cũng là thời-kỳ Nam-Bắc phân-tranh trong lịch-sử nước nhà. Đây là thời-kỳ phân-tán và loạn-ly xen-lẫn thái-bình đã ảnh-hưởng nặng-nề tới nền văn-học dân-tộc. Mặc-dù vậy, nói chung, cả hai phần văn-học chữ Hán và văn-học chữ Nôm cũng nhờ cái đà xây-dựng trong thời-kỳ trước mà phát-triển tương-đối tốt đẹp.

Phần văn-học chữ Hán ghi nhận công-trình của nhiều tác-giả ở đàng Ngoài (Bắc) cũng như đàng Trong (Nam) đặc-biệt của *Ngô Thì-Ức*, *Hồ Sĩ-Đồng*, *Đặng Trần-Côn*, *Bùi Huy-Bích*, *Nguyễn Cư-Trình*, *Lê Hữu-Trác* tức *Lân Ông*, *Nguyễn Nghiêm*, *Ngô Thì-Sĩ*, *Phan Huy-Ôn*, *Lê Quý-Đôn* (xem TIẾT 3: ĐẠI-CƯƠNG VỀ VĂN-HỌC CHỮ HÁN).

So-sánh với thời-kỳ trước, văn-chương chữ Nôm phong-phú và thành-đạt hơn nhiều. Đặc-biệt người ta thấy xuất-hiện hai thể thơ văn tương-đối mới là *phú* và thể thơ ngâm *song-thất lục-bát*. Kể ra các tác-giả và tác-phẩm chính là:

1. *Nguyễn Lân* với *Giai-Cảnh Hứng-Tình Phú*, *Ngã Ba Hạc Phú*.
2. *Nguyễn Hữu-Chỉnh* với *Ngôn Ẩn Thi Tập*, *Cung Oán Thi*, *Quách Tử Nghi Phú*.
3. *Nguyễn Huy-Lượng* với *Tụng Tây-Hồ Phú*.
4. *Phạm Thái* với *Chiến Tụng Tây-Hồ Phú*.
5. *Đào Duy-Từ* với *Ngọa-Long Cương* (tự ví với *Gia-Cát* khi ở ẩn tại núi *Ngọa-Long*).
6. *Nguyễn Cư-Trình* với *Sãi Vãi* (khuyến-khích việc xuất-quân dẹp giặc).
7. *Hoàng Quang* với *Hoài Nam Khúc* (nhớ Chúa Nguyễn).
8. *Ngọc-Hân Công-Chúa* với bài *Văn-Tế Vua Quang-Trung* và bài thơ *Khóc vua Quang-Trung*).

Đặc-biệt có ba tác-giả và tác-phẩm kể như là những tác-phẩm cổ-điển lớn-lao đầu tiên trong văn-học-sử nước nhà là: *Đoàn Thị Điểm* với dịch-phẩm *Chinh-Phụ-Ngâm* (nguyên-tác của *Đặng Trần-Côn*), *Nguyễn Gia-Thiều* với *Cung-Oán Ngâm-Khúc* và *Nguyễn Huy-Tự* với *Hoa-Tiên Truyện* (xem dưới).

II. BA TÁC-PHẨM LỚN CỦA THẾ-KỶ XVIII

1) **Đoàn Thị Điểm với dịch-phẩm Chinh-Phụ-Ngâm** (nguyên-tác chữ Hán của Đặng Trần Côn):

- Việc nghiên-cứu Chinh-Phụ-Ngâm của Đoàn Thị Điểm phải kể là một ngoại-lệ trong phương-pháp-luận về văn-học-sử: phần chính-yếu phải kể là *nguyên-tác chữ Nôm* (tiếng Việt); các *dịch-phẩm từ ngoại-ngữ sang tiếng Việt chỉ được kể là dòng dịch-phẩm*, một dòng thứ yếu trong văn-học-sử dân-tộc. Cũng như việc nghiên-cứu kỹ-lưỡng phần văn-học chữ Hán trong văn-học Việt-nam là một ngoại-lệ khác nữa.

- Vài hàng về **Đặng Trần-Côn** và nguyên-tác *Chinh-Phụ-Ngâm*: Đặng Trần-Côn là người làng Nhân-mục (gọi nôm là làng Mọc), huyện Thanh-trì, Tỉnh Hà-đông, làm Tri-Huyện huyện Thanh-oai, Hà-đông, đời Lê Hiến-Tông (1470-1786). Chinh-Phụ-Ngâm nguyên-tác bằng chữ Hán, viết theo các loại ca-khúc Trung-quốc (Từ-khúc, Hành-khúc). Tác-phẩm này thuộc hàng kiệt-xuất chẳng những được các nhà nho trong nước mà còn được các tác-giả Bắc-phương khen-ngợi.

- **Đoàn Thị Điểm**: Theo sách Nam Sử Tập Biên, bà họ Đoàn, em ông Giám-Sinh Đoàn Luân, người xã Hiến-phạm, huyện Văn-giang, tỉnh Bắc-ninh. Bà lấy lẽ ông Nguyễn Kiều đậu tiến-sĩ năm 1715 đời Lê Dụ-Tông, niên-hiệu Vĩnh-Thịnh (1706-1719); ông nguyên người phủ Hoài-đức, tỉnh Hà-đông.

Nguyên-tác Chinh-Phụ-Ngâm của Đặng Trần-Côn được phổ-biến tương-đối rộng-rãi vào thời-kỳ đó (cận-kim). Do giá-trị uyên-bác của nó, tác-phẩm của Đặng Trần-Côn được nhiều nhà nho dịch thành thơ Nôm thể song-thất lục-bát. Ngoài bản dịch của bà Đoàn Thị Điểm ra, còn có bản dịch của Phan Huy-Ích.

Nói chung, trong các dịch-phẩm từ chữ Hán sang chữ Nôm, cùng với bản dịch *Tỳ-Bà-Hành của Bạch-Cư-Dị* sang chữ Nôm do Phan Huy-Vịnh, bản dịch *Chinh-Phụ-Ngâm* của Đoàn Thị Điểm được kể là hai *dịch-phẩm xuất-sắc* trong văn-học nước ta thời trước.

- **Nội-dung của Chinh-Phụ-Ngâm**: Nội-dung tác-phẩm – Thay lời người chinh-phụ ghi nhận tâm-trạng hất-hiu của một người đàn bà có chồng đi chinh-chiến nơi xa, một tâm-trạng có buồn vui pha trộn, khi thăng khi trầm, lúc oán-trách lúc cầu mong, phần lo sợ phần hy-vọng, tình-cảm và lý-trí luôn luôn xô đẩy nhau. Đúng là hoàn-cảnh chung thời bấy giờ, tiến-bán thế-kỷ XVIII.

- **Hình-thức Chinh-Phụ-Ngâm**: Chinh-Phụ-Ngâm bản dịch của Đoàn phu-nhân là một khúc-ca tràng-thiên gồm 412 câu viết theo thể thơ *song-thất lục-bát*. Xưa kia, thể song-thất lục-bát có công-dụng chuyên-biệt là viết nên những ngâm-khúc (ngắn 20 – 30 câu, dài 300 – 400) nên thể song-thất lục-bát được thời trước gọi là thể “ngâm”, (như lục-bát được gọi là thể “truyện”).

Bản dịch không những đã theo sát được nguyên-văn chữ Hán một cách tài-tình mà còn thi-thố được những khả-năng thi ca tuyệt-vời của tiếng Việt. Kể như là những kiểu-mẫu (văn-phạm) trong khoa tả tình và tả cảnh. Đơn-cử vài thí-dụ:

*Hơi gió lạnh, người râu mặt dạn,
Dòng nước sâu ngựa nắn chân bon.
Ôm yên, gối trống đã chôn,
Nằm vùng cát trắng, ngủ cồn rêu xanh...*

(Cảnh người chinh-phụ)

*Hoa giải nguyệt, nguyệt in một tấm,
Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông.
Nguyệt hoa, hoa nguyệt trùng trùng,
Trước hoa dưới nguyệt, trong lòng xiết đâu!*

(Cảnh người chinh-phụ)

2) **Nguyễn Gia-Thiều với Cung-Oán Ngâm-Khúc:**

- *Tác-giả:* Nguyễn Gia-Thiều (1741-1798) người xã Liễu-ngạn, phủ Thuận-thành, tỉnh Bắc-ninh. Có công đánh giặc được phong tước Hầu, hiệu Ôn-Như (*Ôn-Như Hầu*). Đến khi Tây-Sơn ra đánh chiếm Bắc-hà, ông cáo quan về ở ẩn. Ngoài *Cung-Oán Ngâm-Khúc*, ông còn có nhiều tập thơ làm bằng chữ Hán: *Tiền Hậu Thi-Tập*, *Tây-Hồ Thi-Tập*.

- *Nội-dung của khúc ngâm:* Trong các tác-phẩm cổ-diễn của ta, *Cung-Oán Ngâm-Khúc* của Ôn-Như Hầu mang sắc-thái bi-quan vào bậc nhất. Đó chỉ là cái khuynh-hướng tự-nhiên của tác-giả ưa nghiên-cứu đạo Phật và đạo Tiên. Số-phận hẩm-hiu của những người cung-nữ chỉ là một chủ-đề văn-học và triết-học phổ-thông thường được nhiều tác-giả ta và Tàu (Tàu) khai-thác trước và sau Nguyễn Gia-Thiều.

Trẻ Tạo-hoá đành-hanh quá ngán.

Chết đuối người trên cạn mà chơi.

Lò cừ nung nấu sự đời,

Bức tranh vân-cầu vẽ người tang-thương!

- *Hình-thức của tác-phẩm:* *Cung-Oán ngâm-khúc* là một khúc ca tràng-thiên dài 356 câu, viết theo thể ngâm song-thất lục-bát. Những lời oán-than của người cung-nữ được tuần-tự trải ra qua các đề-mục: tóm-tắt cuộc sống cô-đơn, sầu tủi của người cung-nữ; nhớ lại cái tài và cái sắc của nàng trước lúc vào cung vua; sự xoay chuyển của cuộc đời nàng từ lúc nhập cung; một khoảng thời-gian hạnh-phúc khi được nhà vua yêu; cảnh sống của nàng bị ruồng bỏ sau đó; những thói-thức của bản-năng phụ-phụ của nàng; sự tàn-tạ của nhan-sắc của nàng; một lo-ngại và hy-vọng cuối cùng được nhà vua lại dòm ngó tới.

Kỹ-thuật thi ca rất chỉnh. Điển-cổ nhiều. Giọng ngâm khắc-khổ mà vẫn thanh-cao, trang-trọng, ý-nghĩa hàm-súc tuy hơi khó hiểu. Văn-chương khiến người ta phải vừa đọc lại vừa suy-ngẫm để thấy cái hay và cái đẹp của áng-văn.

3) **Nguyễn Huy-Tự với Hoa-Tiên Truyện:**

- *Tác-giả:* Nguyễn Huy-Tự (1743-1790) là người xã Lai-thạch, huyện La-sơn, tỉnh Hà-tĩnh, đậu Hương-Cống (cử-nhân) năm 1759 rồi Thám-Hoa năm 1784, làm quan vào đời vua Lê Hiển-Tông (1740-1786).

- *Nguồn-gốc và đại-ý của tác-phẩm:* *Hoa-Tiên Truyện* mượn sự-tích trong một cuốn tiểu-thuyết Tàu có nhan-đề là “Đệ-Bát Tài-Tử Hoa-Tiên Ký”. Tác-phẩm kể lại một câu chuyện tình giữa một đôi trai tài gái sắc con nhà quyền-quý Lương sinh và Dương Dao-Tiên thương yêu nhau nên giao-ước kết-hôn với nhau trên một tờ giấy hoa-tiên; câu chuyện gặp nhiều trắc-trở nhưng cuối cùng cũng kết-thúc một cách tốt lành bằng sự thành-hôn; trắc-trở căn-bản là nguyên trước Lương tướng-công đã hẹn ước cho Lương sinh sẽ kết-hôn với con gái của một bạn đồng-liêu họ Lưu là Lưu Ngọc-Khánh; và rồi câu chuyện cũng được gỡ rối bằng việc dàn-xếp để

Lương sinh lấy làm vợ cả Dương tiểu-thư lẫn Lưu tiểu-thư . (Xem lược truyện đầy đủ trong cuốn Việt-Nam Thi-Văn Hợp-Tuyển của Dương Quảng-Hàm trang 70-71).

Nhận xét về luyện-ái-quan và hôn-nhân trong tác-phẩm: Cũng như nhiều tác-phẩm văn-chương thời trước, người viết truyện cũng có phần mới mẻ. Chủ-trương sự “tự-do luyện-ái” phối-hợp với “hôn-nhân nghi-thức” để tình yêu dẫn tới thành-hôn do sự xếp đặt của đôi bên gia-đình hoặc do hoàn-cảnh của đôi trai gái (Lương sinh lấy Dao-Tiên và Ngọc-Khánh do việc đao-binh đưa tới việc nhà vua truyền bảo cho lấy nhau; cũng thế, Phan Tất-Chánh lấy Trần Kiều-Liên được hoàn-tục vì trước kia đã được đôi bên gia-đình đã hứa gả con cho nhau).

- *Hình-thức và văn-chương của tác-phẩm:* Hoa-Tiên là một thứ tiểu-thuyết bằng thơ gồm 1858 câu lục-bát. Cả về mặt kỹ-thuật (hay thi-pháp) lẫn về mặt văn-chương (lời-lẽ diễn-tả), Hoa-Tiên của Nguyễn Huy-Tự đã ghi một bước tiến lớn-lao đối với những câu chuyện Nôm cổ (ngoại trừ Bích-Câu Kỳ-Ngô): bởi nôm-na, thô-kệch; trau-chuốt hơn, thông-thái với những chữ Hán sử-dụng và điển-tích Trung-hoa viện-dẫn; có một số câu và chữ khá mới-mẻ.

*Sinh rằng: “Chút nghĩa tri-giao,
Chưa cùng sum-hợp nỡ nào chia-phôi.
Chấp tờ nay mới vâng lời,
Đành hay trời định thì trời cũng theo...”*

Ở chỗ văn-hoa và mới-mẻ đối với thời đó, có một vấn-đề thường được đặt ra cho văn-học-sử: Cuốn *Đoạn-Trường Tân-Thanh* (Kiều) của Nguyễn Du (xem TIẾT 11: ĐẠI-CƯƠNG VỀ NGUYỄN-DU) có mượn vay hay chịu ảnh-hưởng của cuốn Hoa-Tiên Truyện của Nguyễn Huy-Tự không? Khi mà người ta thấy có nhiều câu Kiều khá giống với nhiều câu Hoa-Tiên. Hai tác-phẩm xuất-hiện cách nhau không bao lâu: Hoa-Tiên ra đời buổi Lê mạt, Kiều ra đời vào buổi Nguyễn sơ. Nếu bảo Nguyễn Du có đọc Hoa-Tiên và chịu ảnh-hưởng ít nhiều của Nguyễn Huy-Tự thì cũng không phải là quá đáng.

- *Người nhuận-sắc Hoa-Tiên:* Văn-học-sử cho hay cuốn Hoa-Tiên của Nguyễn Huy-Tự soạn ra chẳng bao lâu đã được Nguyễn Thiện nhuận-sắc lại. Nguyễn Thiện là người xã Tiên-diễn, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh, cùng một họ với Nguyễn Du, đậu hương-cống năm 1872. Như vậy, Nguyễn Thiện và Nguyễn Huy-Tự là hai người cùng quê-hương Hà-tĩnh và cùng một thời Lê mạt với nhau.

III. VĂN-THỂ: SONG-THẤT LỤC-BÁT

Ta đã xét đại-cương thể lục-bát (truyện) trong TIẾT 2: ĐẠI-CƯƠNG VỀ CÁC TRUYỆN NÔM CỔ – mục VĂN-THỂ và thể thơ Đường-luật trong TIẾT 5: ĐẠI-CƯƠNG VỀ VĂN-HỌC THỂ-KỶ XV VÀ XVI – mục VĂN-THỂ. Phối-hợp hai thể thơ đó với nhau ta sẽ có đại-cương về thể thơ song-thất lục-bát.

Có thể chia bài song-thất lục-bát ra làm từng khổ mỗi khổ 4 câu, trong đó 2 câu đầu là thơ thất-ngôn, 2 câu sau là thơ lục-bát.

Về thi-pháp, không có gì thay đổi trong 2 câu lục-bát:

7	Thuở trời đất nổi cơn gió bụi,
7	Khách má-hồng nhiều nỗi truân-chuyên.

- 6 Xanh kia thăm-thăm từng trên,
8 Vì ai gây dựng cho nên nỗi này?

Hai câu thất pha hòa thơ Đường-luật, thơ cổ-phong với bài kệ, và có một cấu-trúc âm-trúc âm-thanh và gieo vần riêng.

a) Sơ-đồ chính-thức như sau:

(K1) 0 T $\textcircled{T}$ – B $\textcircled{B}$ – T Tv’

0 B $\textcircled{B}$ – T $\textcircled{T}$ v’ – B B v’’

B B – T T – B B v’’

B B – T T – B B v’’ – T B v’’’

(K2) 0 T T – B B v’’’ – T Tv...

Cụ-thể-hoá bằng Chinh-Phụ Ngâm:

(K1) Thuở trời đất nổi cơn gió bui (v),

0 0 x 0 x

Khách má hồng nhiều nỗi (v) truân-chuyên (v).

0 0 x 0 x

Xanh kia thăm-thăm từng trên (v),

Vì ai gây-dựng cho nên (v) nỗi này (v).

x

(K2) Trống Tràng-thành lung-lay (v) bóng nguyệt(v)...

x

b) Lối gieo vần: Song-thất lục-bát dùng cả vần bằng lẫn vần trắc, cả cước-vận (cuối câu) lẫn yêu-vận (lưng chừng câu) do đó nhạc-điệu của nó phong-phú và réo-rắt hơn lục-bát và thất-ngôn Đường-luật.

Vị-trí của các vần đó ở trong câu (xem trên): cước-vận trắc của câu thất 1 vần với yêu-vận trắc ở vị-trí thứ 5 của câu thất 2; cước-vận bằng của câu thất 2 vần với cước-vận bằng của câu 6...; cước-vận bằng của câu 8 vần với yêu-vận bằng vị-trí thứ 5 của câu thất 1, khổ sau.

c) Giảm nhẹ luật âm: Để giảm nhẹ sự khe-khắc của luật âm chính-thức trên kia, có phép “bất-luận” sau đây trong hai câu thất: *nhất, nhị, tứ, lục* bất-luận (0); *tam, ngũ* phân-minh. Lấy thí-dụ trên kia để kiểm-soát: Câu thất 1 có *nhất, nhị, tứ* bất-luận; cả hai câu đều không dùng *lục* bất-luận.

Thí-dụ khác, Cung-Oán Ngâm-Khúc:

Trải vách quế gió vàng hiu hắt

Mãnh vũ-y lạnh ngắt như đồng

Câu 1 thất có hai bất-luận gió (4) và hiu (6) – câu thất 2 có một bất-luận ở chữ vũ. Thực ra, chữ thứ nhất của cả hai câu thất không tính là bằng hay trắc (xem sơ-đồ trên kia: 0 T T – B B – T T và 0 B B – T T – B B).

d) Nhạc-điệu – Chữ mạnh và lối ngắt câu: Trước hết, là lối ghép âm và phép bất-luận trên đây cho thấy câu thất của song-thất lục-bát nhấn mạnh vào các âm thứ 3, 5, 7 tức âm số lẻ, được chỉ-định phân-minh là bằng hay trắc. Trái lại, thơ Đường-luật lại chủ-trương đề-cao âm số

chấn (nhị, tứ, lục phân-minh). Điều này ảnh-hưởng tới nhạc-điệu khác nhau của hai loại câu thất-ngôn đó.

Cũng do lối nhấn mạnh bằng hay trắc ở âm thứ 3 mà câu thất của song-thất lục-bát được mặc-nhiên có một chỗ ngắt câu (minh-thị hay mặc-nhiên) ở sau âm thứ 3 đó, và câu thơ được chia làm hai khúc: trên ba âm, dưới bốn âm. Thí-dụ:

Trong cửa này \ đã đành phận thiếp,

Ngoài mây kia \ há kiếp chàng vay?

(Chinh-Phụ Ngâm)

Lối ngắt câu 3-4 này đi ngược với lối ngắt câu 4-3 của thơ Đường-luật. Thí-dụ:

Người nằm trơng vóc \ mồ hôi ướt,

Kẻ hái rau tần \ nước bọt se.

(Hạ Thử – Hồng-Đức)

Bằng ấy điều-kiện hợp lại làm cho nhạc-điệu của thể song-thất lục-bát phong-phú hơn và réo-rắt hơn: dùng cả bốn loại vần *cước, yêu, bằng, trắc*; phối-hợp câu chấn âm (lục-bát) với câu lẻ âm (song-thất)...

e) *Công-dụng của song-thất lục-bát*: Do nhạc-điệu lắt-léo và réo-rắt hơn, thể song-thất lục-bát xưa kia được chuyên dùng để viết nên các khúc ngâm và người trước bèn gọi luôn thể song-thất lục-bát là thể “ngâm”. Thể ngâm như thế là để ghi nhận những lời than thân, trách phận, giải-bày tâm-sự hoài mong, hối tiếc của nhân-vật trong khúc ngâm.

Nếu bài song-thất không dài lắm (như Chinh-Phụ và Cung-Oán) mà chỉ có chừng năm, ba chục câu thì nó thường dùng để khóc thương một nhân-vật, lúc đó thi-phẩm được gọi là bài khóc (điếu). Thí-dụ: bài *Khóc Vua Quang-Trung* của Ngọc-Hân Công-Chúa, bài *khóc Thập Loại Chúng-Sinh* vào ngày rằm tháng Bảy) của Nguyễn Du. Chớ lẫn bài “khóc” với một bài “văn-tế”. Bài văn-tế, hiểu theo nghĩa một danh-từ chuyên-môn của văn-thể-học, thời xưa phải viết theo thể “phú” Đường-luật và được xướng to lên cho mọi người nghe trong nghi-thức tế một người đã khuất trước bàn thờ và bài-vị của người đó, đọc xong rồi đốt đi như thể gởi xuống cõi âm cho vong-linh đó (xem Tiết sau, mục văn-thể: Phú).

Vào thời cận-đại thể ngâm theo lối xưa chẳng còn mấy ai dùng. Và thể thơ *song-thất lục-bát* trở thành một thể *thơ trữ-tình* như mọi thể thơ khác, thậm-chí đôi ba người còn dùng thể song-thất lục-bát để làm thơ trào-phúng.

IV. BÌNH-GIẢNG

A. Trích Chinh-Phụ-Ngâm:

Cảnh đợi chờ

1. Lúc ngoảnh lại ngấm màu dương-liễu,
Thà khuyên chàng đừng chịu tước-phong.
Chẳng hay muôn dặm ruổi rong,
Lòng chàng có cũng như lòng thiếp chẳng?
5. Lòng chàng ví cũng bằng như thế,

Lòng thiếp nào dám nghĩ gần xa.
 Hường-dương lòng thiếp như hoa,
 Lòng chàng lẩn-thẩn e tà bóng dương.
 9. Bóng dương để hoa tàn chẳng đoái,
 Hoa để tàn bởi tại bóng dương.
 Hoa vàng hoa rụng quanh tường,
 Trái xem hoa rụng đêm sương mấy lần
 13. Chồi lan nọ trước sân đã hái,
 Ngọn tần kia bên bãi đưa hương.
 Sửa xiêm đạo bước tiền-đường,
 Ngửa trông xem vẻ thiên-chương thần-thờ.
 17. Bóng Ngân-hán khi mờ khi tỏ,
 Độ Khuê triền buổi có buổi không.
 Thức-mây đôi lúc nhạt nồng,
 Chuôi sao Bắc-đẩu thôi đông lại đoài.
 21. Mặt trăng tỏ thường soi bên gối,
 Bừng mắt trông sương gọi càn khôn.
 Lạnh-lùng thay, bấy nhiêu thu,
 Gió may hiu-hắt trên đầu tường vôi.
 (Câu 297-320)

HƯỚNG-DẪN

Về một bài soạn đầy đủ các tiết-mục, xin xem lại hai Tiết cũ. Mục hướng-dẫn này chú trọng riêng vào một số tiết-mục lớn:

1. Từ-ngữ và chi-tiết: *Màu dương-liễu*, xanh rờn vào mùa xuân, từng là đề-mục cho nhiều thi-phẩm của các nhà thơ thời xưa, nhất là của các thi-gia đời Đường. Hai câu đầu “Lúc trở lại...” mượn ý trong hai câu thơ của Vương Xương-Linh: *Hốt kiến mạch-đầu dương-liễu sắc – Hối-giao phu-tế mịch phong-hầu*, nghĩa là chợt thấy màu dương-liễu bên đường; hối-hận đã xui chồng đi kiếm chác công-danh. *Hường-dương*: Cây có hoa lớn luôn luôn hướng vào mặt trời; ý nói lòng người đàn bà lúc nào cũng hướng về người chồng. *Tần*: rau mọc trên bờ nước ao, dùng trong việc cúng-tế. *Tiền-đường*: nhà lớn (chính) ở phía trước. *Thiên-chương*: cái đẹp của vòm trời với muôn ngàn tinh-tú. *Ngân-hán*: là tên một con sông; Ngân-hán là lối gọi khác con sông Ngân-hà (voie lactée). *Khue triền*: Khuê là tên một ngôi sao trong nhị-thập-bát tú. *Thức-mây*: danh-từ thơ thay cho chữ đám mây. *Chuôi sao Bắc-đẩu*: chòm sao chỉ phương Bắc; gồm nhiều ngôi sao kết thành hình cái xoong có cán (chuôi), cái cán đó xoay quanh theo thời khắc của ngày và đêm.

2. Chủ-đề: Chủ-đề của đoạn trích là “*Cảnh đợi chờ*” (L’attente). Chủ-đề này được lập đi lập lại nhiều lần trong toàn khúc ngâm, làm nên chủ-đề chính của tác-phẩm. Đây là một “chủ-đề văn-chương” (thème littéraire) có tính-cách tổng-quát rất được ưa chuộng và khai-thác trong văn-chương đông tây, kim-cổ. Tổng-quát bởi lẽ cảnh đợi chờ còn cần phải được minh-định trong các điều-kiện của nó về không-gian, thời-gian, nhân-vật và lý-do. Do đó, có rất nhiều cảnh khác nhau và tâm-trạng cùng ý-hướng của nhân-vật trong cảnh cũng đổi thay nhiều. Thời ly-tán vì chiến-tranh, nhiều tác-giả có đưa ra một thứ “đợi chờ tích-cực” trong niềm tin-tưởng ở tương-lai

tốt đẹp cho kẻ đợi chờ và người vắng mặt; tức là khơi một niềm hy-vọng, một ý-hưởng lạc-quan cho một cảnh-ngộ nào đó. Để làm “văn-chương đối-chiếu”, trong văn-học Việt-nam, ít nhất ta cũng phải kể tới truyện *Hòn Vọng Phu* và bài ca-dao:

*Đêm qua ra đứng bờ ao,
Trông cá cá lặn, trông sao sao mờ.
Buồn trông con nhện giăng tơ,
Nhện ơi nhện hỡi nhện chờ mối ai?...*

3. Nghệ-thuật văn-chương: Chinh-Phụ-Ngâm cùng với *Cung-Oán Ngâm-Khúc* và *Hoa-Tiên Truyện* có thể coi là bước đầu đầy hứa-hẹn của một thời-kỳ cổ-điển rực-rỡ trong văn-học Việt-nam trước khi tiếp-xúc với Tây-phương.

Xin hiểu danh-từ “cổ-điển – classicisme” theo một nghĩa bao-quát vượt lên trên các nền văn-học quốc-gia như sau: “*Văn-chương cổ-điển là một nền văn-chương xuất-phẩm khả-dĩ tiêu-biểu tối-cao cho các thiên-tài sáng-tạo văn-chương của một dân-tộc*”.

Phần văn-chương tiếp sau ba tác-phẩm lớn kể trên sẽ cho ta thấy bước tiến cuối cùng của một thể loại văn-chương cũ: *Lục-bát* với Đoạn-Trường Tân-Thanh của Nguyễn Du; *Thơ Đường-luật* với Bà Huyện Thanh-Quan, Hồ Xuân-Hương, Cao Bá-Quát, Nguyễn Khuyến, Chu Mạnh-Trình, Trần Tế-Xương; *Phú và văn-tế* với Nguyễn Huy-Lượng, Phạm Thái, Đặng Đức-Siêu, Nguyễn Văn-Thành; *Hát nói* với Nguyễn Công-Trứ, Cao Bá-Quát...

Mặc-dẫu là dịch-phẩm, Chinh-Phụ-Ngâm cho thấy các thể quân-bình cổ-điển của văn-học Việt-nam thời trước. Ngôn-từ thông-thái, trau-chuốt, Hình ảnh rực-rỡ, nhạc-điệu uyển-chuyển, cảnh – tình – người – việc thực và sống-động. Sức hấp-dẫn tăng. Điển-cổ Trung-hoa sử-dụng chừng mực..

Đặc-biệt, trong nhạc-điệu của đoạn trích trên đây, ta phải chấp nhận cái kỹ-thuật dùng chữ láy đi láy lại để tạo âm-hưởng du-dương và có dụng-ý đáng kể: chữ “lòng” đầu các câu liên-tiếp từ câu 4 đến câu 8; cũng thế, chữ “hoa” trong nhiều câu kế tiếp; vần “ương – ang – ông” được sử-dụng kéo dài trong một đoạn dài ở giữa bài, thậm-chí dùng cả ở giữa câu không bó buộc có vần (*Hướng-dương*, *Bóng dương*; *Hoa để vàng*, *Hoa vàng*).

B. Trích *Cung-Oán Ngâm-Khúc*:

Bể khổ

1. Ngẫm nhân-sự có chi ra thế,
Sợi xích thẳng chi để vướng chân.
Vất tay nằm nghĩ cơ-trần,
Nước dương muốn rẫy nguội dần lửa duyên!
5. Kià thế-cục như in giấc mộng,
Mấy huyền-vi mở đóng khôn lường!
Vẻ chi ăn uống sự thường,
Cũng còn tiền-định khá thương lọ là.
9. Đòi những kẻ thiên-ma bách-chiết,
Hình thì còn bụng chết đòi nau.
Thảo nào khi mới chôn “nhau”,

Đã mang tiếng khóc ôm đầu mà ra.
 13. Khóc vì nỗi thiết-tha sự-thế,
 Ai bày trò bãi bể nương dâu?
 Trắng răng đến thuở bạc đầu,
 Tử sinh kinh cụ làm nau mấy lần.
 17. Cuộc thành bại hầu cần mái tóc,
 Lộp cùng thông như rục buồng gan.
 Bệnh trần đòi đoạn tâm can,
 Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da.
 21. Gót danh-lợi bùn pha sắc xám,
 Mặt phong-trần nắng rám mùi dâu.
 Nghĩ thân phù-thế mà đau,
 Bọt trong bể khổ, bèo đầu bến mê!
 25. Mùi tục-lụy lười tê tân-khổ,
 Đương thế đồ gót rở khi khu.
 Sóng cồn cửa bể nhấp-nhô,
 Chiếc thuyền bào-ảnh lô-xô gập-ghềnh.
 (Câu 45-72)

HƯỚNG-DẪN

Hai chủ-đề chính phối-hợp trong khúc ngâm là: số-phận hẩm-hiu của người cung-nữ (trong đó có cảnh đợi chờ khắc-khoải); những tư-tưởng yếm-thế của tác-giả (hình-ảnh: đời là một bể đau khổ).

1. **Chủ-đề** – *Đời là bể khổ*: Đoạn trích trên đây mới chỉ là một trong nhiều đoạn rải-rác trong khúc ngâm, nói lên cái triết-lý bi-quan, yếm-thế của tác-giả đồng-tình với cung-nữ.

- *Mối đau khổ chính là*: Vương chân vào sợi xích-thằng một thứ bản-năng tình-dục, một thứ lửa – lửa duyên – đốt cháy con người. Nạn-nhân là tất cả mọi người: *Tình gia-thất nào ai chẳng có* (Chinh-Phụ-Ngâm).

- *Tiếp đến là sự vô-thường của cuộc sống mà hình-ảnh là*: Nhân-sinh mộng-ảo (đời là giấc mộng). Cũng trong **Cung-Oán**:

*Giấc Nam-Kha khéo bất-bình,
 Bừng con mắt dậy thấy mình tay không.*
Lý Bạch:

*Sử thế nhược đại mộng,
 Hồ vi lao kỳ sinh?!*

(Hãy coi đời là giấc mộng lớn! Tại sao phải lao-tâm lao-lực trong cuộc sống.)

- Cuộc sống tiêu-hao, hủy-diệt con người: Tóc bạc, răng long, tim khô, gan héo. Đó là cái giá ta phải trả cho cuộc sống. Và đó cũng là một thứ tục-lụy, luật tự-nhiên không có chữa trừ, bất-luận là vua chúa hay thứ dân. Chỗ khác, người ta nói: *sinh, tử, lão, bệnh*.

- Một chuỗi những nguyên-nhân khác: cái đói (lửa cơ), cái rét (dao hàn), thói ham danh-lợi, cảnh ngược xuôi trong đời. Và những hình-ảnh về cuộc đời: *phù-thế, bể khổ, bến mê* trong đó con người chỉ là *bọt, bèo*...

Những tư-tưởng bi-quan kể trên là từ nhiều nơi lại: *ảnh-hưởng của Phật-giáo* (khổ-hải, trầm-luân, luân-hồi, nghiệp-báo, dục-vọng); *ảnh-hưởng của Lão-giáo* (nguyên-lý huyền-diệu cội nguồn của vạn-vật, thanh-tĩnh vô-vi, diệt dục, tu tiên); *phong-thái trầm-tư* của dân-tộc Việt-nam và nhiều dân-tộc Đông-phương khác; *cảnh thực* trong tổ-chức xã-hội phong-kiến của thời trước; hoàn-cảnh xã-hội loạn-ly phân-tán thời tác-giả.

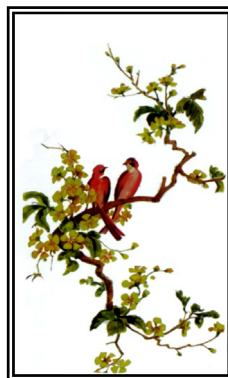
2. **Từ-ngữ và chi-tiết:** *Xích-thằng*: dây buộc màu đỏ; thần hôn-nhân (ông tơ bà nguyệt) dùng dây đó để cột chân trai gái lại làm vợ chồng. *Cơ trần*: bộ máy của cuộc thế. *Máy huyền-vi*: bộ máy của Hoá-công điều-khiển nhân-sinh. *Vẻ chi ăn uống...*: câu chữ Hán là “*nhất ẩm, nhất trác giai do tiền-định*” – một ngụm nước uống, một miếng cơm ăn đều do trời sắp-đặt từ trước cho con người. *Thiên-ma, bách-triết*: ngàn lần mài, trăm lần bẻ gãy. *Bãi bể nương dâu*: luật dịch-hoá của vũ-trụ, *thương-hải biến vì tang-điền* – biển biếc bồi thành ruộng dâu. *Tân-khổ*: cay đắng. *Bào-ảnh*: bọt và hình bóng.

3. **Nhìn chung nghệ-thuật văn-chương:** Văn-chương cổ-điển, thông-thái, chững-chạc. Dùng điển-cổ Trung-hoa hơi nhiều mà thành ra khắc-khổ. Mặc-dù vậy, lối trải dài những hình ảnh biểu-trưng cuộc đời khá cô-động và gợi ý (*xích-thằng, giấc mộng, thiên-ma, bách-triết, tiếng khóc ôm dâu, bãi bể, nương dâu, lửa cơ, dao hàn...*) cũng khiến người đọc cảm nhận được cái triết-lý bi-quan yếm-thế của khúc ngâm.

BÀI TẬP

- I. Điển-cổ Trung-hoa có vai-trò gì trong văn-học cổ-điển nước nhà?
- II. Tìm những thi-phẩm trong văn-chương nước nhà có khai-triển chủ-đề “Cảnh đợi chờ”.
- III. Bạn có những nhận-xét và cảm-tưởng gì khi đối-chiếu văn-chương của Chinh-Phụ-Ngâm và Cung-Oán Ngâm-Khúc.
- IV. Thử sáng-tác một khổ thơ song-thất lục-bát có đề bài tự-do và nội-dung đủ ý.
- V. Một ngâm khúc kiểu Cung-Oán và Chinh-Phụ có thể gọi là *thơ trữ-tình* được không? Phân-biệt ý-nghĩa của hai danh-từ “*trữ-tình*” và “*lãng mạn*”.

■ ■





VIỆN VIỆT-HỌC

BAN VĂN-HỌC VIỆT-NAM

Giảng-khoa : ĐẠI-CƯƠNG VỀ VĂN-HỌC VIỆT-NAM

Phụ-trách: Giáo-sư Nguyễn Sỹ-Tế

TIẾT 7 VĂN-CHƯƠNG CHỮ NÔM TRONG THẾ-KỶ XIX (KỶ I)

Văn-chương Việt-nam, hồi thế-kỷ XIX, trước khi chuyển sang kỷ-nguyên dùng văn-tự mới là chữ quốc-ngữ, đã trải qua một thời-kỳ rực-rỡ, đạt tới mức cực-thịnh với số tác-giả đông đảo, số tác-phẩm phong-phú, số khuynh-hướng sáng-tác phức-tạp. Đặc-biệt, trong thời-kỳ này, người ta thấy xuất-hiện một thể-tài mới *-hát nói-* cùng với sự kiện-toàn những thể-tài cũ như phú, lục-bát, song-thất lục-bát, thơ Đường-luật. Tiết này xét riêng các thể-tài văn-chương đó.

I. PHÚ VÀ HÁT NÓI

1. **PHÚ:** Đây là thể-tài xuất-hiện tương-đối muộn mà sớm đã thành-công.

A. **Lai-lịch** - (*phú: phô-bày*): Phú là một thể văn vần, có cấu-trúc về câu rất phức-tạp (câu, vế, ngắn, dài), lại có lối diễn-đạt giống lối diễn-đạt của văn xuôi. Nói khác đi, phú là một thể văn vần lai văn xuôi.

Nguyên-thể phú đã có từ lâu trong văn-chương Trung-quốc. Đời Đường, thế-kỷ 7, 8, 9, đã có nhiều tác-giả nổi danh, đặc-biệt là Tô Đông-Pha với Tiền Xích-Bích phú và Hậu Xích-Bích phú.

Sử sách có ghi chép Hàn Thuyên là người đầu tiên mượn luật-tắc của *thơ phú* đời Đường sang làm *thơ văn* bằng chữ Nôm (xem Tiết 5) hồi hậu bán thế-kỷ XIII. Tiếc rằng các bài thơ văn bằng chữ Nôm đều đã thất-lạc. Người ta nhắc-nhở tới bài “*Văn-tế cá-sấu*” của ông và sách báo thời mới có sưu-tầm được một số đoạn, nhưng những đoạn này không phải viết theo thể phú vì lẽ một bài văn-tế chính-thống đều được viết theo thể phú Đường-luật. Theo sao-lục đó, bài *Văn-tế cá sấu* không phải là một bài phú Đường-luật, ta có thể nói: thể phú Đường-luật chưa xuất-hiện vào thế-kỷ XIII.

Truy-cứu di-sản văn-chương chữ Nôm từ khởi-thủy đến hết thế-kỷ XVI (xem Tiết 6), cũng không thấy có bài nào là bài phú cả. Tuy-nhiên về thế-kỷ XV, sử-sách có nhắc tới tên một tập phú gọi là *Quần Hiền phú-tập* (cũng đã thất-lạc) nhưng không nói rõ là tập phú đó được làm ra vào năm nào và chỉ ghi là do Hoàng Sần-Phu sưu-tập (không rõ năm) và Nguyễn Thiên-Túng đề tựa vào năm 1457 (đời vua Lê Nhân-Tông).

Qua thế-kỷ XVI và XVII cũng không thấy có các tác-giả thành-danh nào để lại tác-phẩm là phú cả. Phải sang thế-kỷ XVIII mới có vài tác-giả làm phú Nôm có để lại tác-phẩm như Nguyễn Lân (1701-1785) với *Ngã Ba Hạc phú*, Nguyễn Hữu-Chỉnh (?-1787) với *Quách Tử Nghi phú*. Vậy ta có thể nói rằng thể phú trong văn-chương của ta đã xuất-hiện muộn-màng vào khoảng hậu-bán thế-kỷ XVIII (thời Lê mạt).

B. Luật-tắc:

a) *Phép gieo vần*: Phú dùng cả vần bằng lẫn vần trắc. Vần đó gieo ở cuối câu. Và có hai cung-cách dựng vần:

- *Phú độc-vận*: Toàn bài chỉ gieo có một vần. Thí-dụ: *Tụng Tây-hồ*, *Chiến Tụng Tây-hồ*, *Tài-tử Đa-cùng*, *Thầy Đồ Dạy Học*.

- *Phú liên-vận*: Một bài dùng nhiều vần nối-tiếp nhau; thí-dụ bài *Bạch-Đường phú* của Trương Hán-Siêu do Nguyễn Hữu-Tiến dịch. Loại liên-vận không được phổ-thông như loại độc-vận. Loại này lại có hai cách: *Hạn-vận* (vần chỉ-định trước như trong các khoa-thi) và *phóng-vận* (vần được tự-do chọn).

b) *Kiến-trúc của câu*: Mỗi câu chia làm hai vế đối nhau như trong câu đối. Về số chữ trong câu lại có 5 cách:

- *Câu tứ-tự* với mỗi vế bốn chữ. Thí-dụ:

Đau quá đòn hần; rát hơn lửa bỏng.

Tủi đèn tủi lửa; hổ lều hổ chõng.

(Phú Hồng Thi – Trần Tế-Xương)

- *Câu bát-tự* với mỗi vế tám chữ. Thí-dụ:

Bấy nhiêu đã lấy chi làm khảng-khái; còn những đâu mà dám nói nhàn ngu.

(Chiến Tụng Tây-hồ)

- *Những câu khác*: Những câu 5, 6, 7, 9...chữ lại có ba lối cắt đoạn trong vế câu: Nếu mỗi vế chỉ có một đoạn duy-nhất thì gọi là *câu song-quan* (hai cửa dòm nhau); nếu mỗi vế chia làm hai đoạn thì gọi là *câu cách-cú*; và nếu chia làm ba đoạn trở lên thì gọi là *câu gởi hạc* (gảy khúc như chân con hạc). Thí-dụ:

Áo vải thô nặng trĩch, lạnh làm mền, nực làm gỏi, bốn mùa thay đổi bấy nhiêu; khăn lau giặt đồ lòm, giải làm chiếu, vận làm quần, một bộ ăn chơi quá thú.

(Hàn-nho Phong-vị – Nguyễn Công-Trứ)

c) *Cách bố-cục*: Tương-tự như một bài thơ Đường-luật:

Lung: mở bài

Biện-nguyên: nguyên-ủy của đầu bài

Phu-diễn: mở rộng ý của đầu bài

Nghị-luận: bàn thêm

Kết: kết-thúc

Thể phú tương-đối được dùng nhiều trong văn-học thế-kỷ XIX. Những bài có giá-trị nên tìm đọc thêm là(mức tối thiểu): *Tụng Tây-hồ* của Nguyễn Huy-Lượng đời Lê mạt – Tây-sơn, *Chiến Tụng Tây-hồ* của Phạm Thái đời Nguyễn sơ, *Hàn-nho Phong-vị* của Nguyễn Công-Trứ, *Tài-tử đa-cùng* của Cao Bá-Quát, *Thầy Đồ Dạy Học* và *Hồng Thi* của Trần Tế-Xương.

VÀI ĐIỀU VỀ VĂN-TẾ: Văn-tế -nhất là văn-tế viết theo thể phú Đường-luật theo như trên đây-là một bài văn được xướng lên long-trọng trong một nghi-thức chặt-chẽ của phép tế người chết để khóc thương và ngợi ca công-đức của người đó. Lối văn-tế này, ngày nay không còn được dùng nữa. Để thay thế, xưa đã có một phần nào linh-hoạt, ngày nay lại còn rộng-rãi rất nhiều mà thành những bài diếu-văn bằng văn xuôi. Ít nhất, nên tìm đọc hai bài văn-tế nổi danh là: *Tế Trận-Vong Tướng-Sĩ* của Nguyễn Văn-Thành và *Tế Võ Tánh và Ngô Tòng-Châu* của Đặng Đức-Siêu.

2. HÁT NÓI

Hát nói là một trong nhiều loại hát ả-đào gọi chung là *ca-trù*. Lối này chỉ để người nữ (ả-đào) hát với tiếng đàn đệm của một người nam (kép) cho quan-khách nghe trong đó có một người cầm chầu.

Đây là một thể văn-chương xuất-hiện rất muộn trong văn-học nước nhà, muộn hơn cả thể phú. Hậu bán thế-kỷ XVIII không còn để lại một bài hát nói nào cả. Phải đợi sang tiền-bán thế-kỷ XIX mới thấy những bài hát nói của Nguyễn Công-Trứ và Cao Bá-Quát ra đời. *Hát nói cũng không có một gốc-gác nào trong văn-học Trung-quốc*. Vì thế, người ta vẫn công nhận hát nó là một thể-tài thuần-tuý Việt-nam và đặc-thù của thế-kỷ XIX.

Luật-tắc của hát nói khá phức-tạp:

a) *Số câu và số khổ*: Mỗi bài hát nói đều chia ra làm từng khổ 4 câu. Nếu chỉ có hai khổ thì gọi là hát nói *thiếu khổ*, với ba khổ gọi là *đủ khổ*, và có hơn ba khổ gọi là *dôi (dư) khổ*.

Đặc-biệt, khổ cuối chỉ có 3 câu thôi. Như vậy bài thiếu khổ chỉ có 7 câu (không kể mười), bài đủ khổ có 11 câu...

Căn-cứ vào kỹ-thuật xướng ca của nhà nghề, các câu trong bài đủ khổ có tên gọi chuyên-môn là:

- ◆ Khổ đầu: câu 1-2 gọi là *lá đầu*; câu 3-4 là *xuyên thưa*
- ◆ Khổ giữa: câu 5-6 gọi là *thơ*; câu 7-8 là *xuyên mau*
- ◆ Khổ xếp (cuối): câu 9 là *dồn*; câu 10 là *xếp*; câu 11 là *keo*.

Thí-dụ về một bài *thiếu khổ*: *Giã-Biệt* của Cung Thúc Thiềm

*Ngán cho nỗi xoay vần thế cục,
Sum-họp này chẳng bỏ lúc phân-ly
Hỡi ông Tơ độc địa làm chi,
Bất kể ở người đi mà nữ được?*

.....

*Thôi đã trót cùng nhau nguyện-ước,
Duyên đôi ta chẳng trước thì sau.
Yêu nhau xin nhớ lời nhau!*

b) *Số chữ trong câu*: Số chữ trong mỗi câu không nhất-định (tự-do); thường thường, người ta làm những câu 7, 8, 9 chữ hay hơn nữa. Tuy-nhiên, biệt-cách là câu cuối chỉ có 6 chữ thôi (câu keo). Một biệt-lệ khác là hai câu 5-6 (thơ): nếu có thơ thì phải theo luật-tắc của thơ 5 chữ hoặc 7 chữ, thường là chữ Hán. Bài không có “thơ” cũng được.

Thí-dụ về bài đủ khổ, *Uống Rượu Tiêu Sầu* của Cao Bá-Quát:

(khổ đầu) *Ba vạn sáu ngàn ngày là mấy,
Cảnh phù-du trông thấy cũng nực cười.
Thôi công đâu chuốc lấy sự đời,
Tiêu-khiển một vài chung lếu-láo!*

(khổ giữa) *Đoạn tổng nhất sinh duy hữu tử,
Trầm-tư bách-kế bất như nhàn!
Dưới thiều-quang, thấp-thoáng bóng Nam-san,
Ngoảnh mặt lại cửu-hoàn coi cũng nhỏ.*

(khổ xếp) *Khoảng trời đất cổ kim, kim cổ,
Mảnh hình-hài không có, có không.
Lọ là thiên-tứ vạn chung!*

c) *Cách gieo vần*: Hát nói sử-dụng luôn một lúc cả vần bằng lẫn vần trắc ở cuối câu và yêu vận trong một số câu. Câu đầu tận cùng bằng một âm trắc không tính cước-vận (xem thí dụ trên kia: *mấy*). Từ đó, cho đến hết bài cứ đôi vần bằng (*cười, đời*) lại đến đôi vần trắc (*láo, tửu*) để kết-thúc bằng đôi vần bằng (*không, chung*). Yêu-vận chịu ảnh-hưởng của song-thất lục-bát vừa có trắc lại vừa có bằng vận-chuyển như sau: câu đầu chuyển xuống yêu-vận trắc ở câu thứ hai (*mấy* và *thấy*); từ đó, cứ hết đôi cước-vận bằng hoặc trắc lại được tiếp-nối ở câu sau bằng một yêu-vận bằng hay trắc (từ câu 3 sang câu 4: *đời* và *vài*; từ câu 7 qua câu 8: *san* và *hoàn*; từ 9 qua 10: *cổ* và *có*) ngoại trừ hai câu thơ (5 và 6) có luật riêng của thơ không sử-dụng yêu-vận.

d) *Bộ-phận đặc-biệt – mưỡu*: Một lệ tắc không bó buộc là: người làm hát nói có thể khoác thêm cho bài nào đó một bộ-phận đặc-biệt có tên là “*mưỡu*” viết theo thể lục-bát. Nếu thêm ở trên bài thì gọi là “*mưỡu đầu*”; nếu mưỡu chỉ có hai câu lục-bát thì gọi là “*mưỡu đơn*”, có bốn hoặc sáu câu lục-bát thì gọi là “*mưỡu kép*” ở cuối bài nhưng trước câu *keo* thì gọi là “*mưỡu hậu*”, mưỡu hậu bao giờ cũng là mưỡu đơn (hai câu lục-bát). Thí-dụ, bài “*Cầm Kỳ Thi Tửu*” của Nguyễn Công-Trứ :

(khổ đầu) *Cầm kỳ thi tửu,
Đường ăn chơi mỗi vẻ một hay:
Đàn năm cung réo-rất tính tình đây,
Cờ đôi nước rập-rình xe ngựa đó.*

(khổ giữa 1) *Thơ một túi phẩm-đề câu nguyệt-lộ,
Rượu ba chung tiêu sái cuộc yên-hà.
Thú xuất trần tiên vẫn là ta,
Sánh Hoàng-Thạch Xích-Tùng, ờ cũng đáng!*

(khổ giữa 2) thơ [*Cầm tứ tiêu nhiên kỳ tứ sáng,
Thi hoài lạc hỷ, tửu hoài nông.
Một chữ nhàn giá lại đáng thiên chung,
Người ở thế dẫu trăm năm là mấy.*

(khổ xếp) (câu dồn) *Sách có chữ “nhân-sinh thích-chí”*
(câu xếp) *Đem ngàn vàng chác lấy chuyện cười*
(mưỡu) [*Chơi cho lịch mới là chơi,
Chơi cho dài-các cho đời biết tay.*
(câu keo) *Tài-tình dễ mấy xưa nay!*

Nhận xét: Trên đây là một bài *hát nói đôi khổ*; có mưỡu hậu và là đơn; câu đầu không chuyển vần *tửu* xuống một yêu-vận trắc nào cả; có hai câu thơ thất-ngôn, chữ Hán (khổ giữa 2); câu dồn trong khổ xếp không chuyển âm-vận trắc xuống yêu-vận trắc nào cả trong câu xếp.

Vài thí-dụ khác về mưỡu: Mưỡu đầu đơn và mưỡu hậu đơn trong bài *Vịnh Tiền Xích-Bích* của Nguyễn Công-Trứ; mưỡu tiền kép trong bài *Hồ Hoàn Kiếm* của Nguyễn Cảnh-Tuân.

e) *Công-dụng*: Khởi đầu, hát nói mới có công-dụng tả cảnh, vịnh tình. Nhưng ngay sau đó, hát nói mở qua công-dụng trình-bày chí-khí hay triết-lý. Sau này, hát nói còn mở rộng hơn nữa để hô-hào tư-duy chính-trị, điển-hình bài *Nhất Sự Bất Tri* của Phan Bội-Châu. Cuối cùng xuất-phát từ chốn ca-lâu, tửu-quán, hát nói dùng làm đủ mọi công việc trữ-tình nói chung và trào-phúng nói riêng. Qua thế-kỷ hiện-đại (thế-kỷ XX), chỉ còn lác-đắc một số tác-giả sử-dụng và ngày nay lại càng trở nên biệt-lệ hơn nữa.

II. SỰ TRƯỞNG-THÀNH CỦA CÁC THỂ THƠ VĂN

Thế-kỷ XIX chứng-kiến sự trưởng-thành tốt bậc của các thể văn cũ: lục-bát, song-thất lục-bát, thơ luật, phú và văn-tế, hát nói... và cả văn xuôi nữa.

1. **Lục-bát**: Từ ca-dao, tục-ngữ, và truyện Nôm cổ đến thế-kỷ XVIII rồi qua thế-kỷ XIX, thể văn vần lục-bát đã chuyển từ trạng-thái thô-sơ, quê-kệch (trừ một số ca-dao ngắn) đến một trạng-thái thông-thái tinh-vi, tài-tình và uyển-chuyển toàn bộ. Truyện Hoa Tiên của Nguyễn Huy-Tự hồi hậu-bán thế-kỷ XVIII đã báo trước cái đỉnh cao của lục-bát trong thế-kỷ XIX. Đỉnh cao trội hơn cả đó là 3254 câu thơ lục-bát của cuốn *Đoạn-Trường Tân-Thanh* của Nguyễn Du (đời Gia-Long), người xưa gọi đó là “*văn-chương toàn bích*”. Hay đến nỗi toàn dân đều mê-mẩn đọc, mô-phỏng, viện-dẫn, thậm-chí có số người còn thuộc lòng tác-phẩm từ đầu chí cuối. Tả người, tả tình, tả cảnh, tả âm-thanh vừa nghiêm-túc lại vừa sống-động, Văn thuật-sự thật là chính-xác, mau lẹ gọn-gàng và hấp-dẫn. Đến như văn bình-luận cũng không kém phần sâu-sắc và xác-đáng để thu hút sự đồng-tình của người đọc khiến cho người ta còn phải suy-ngẫm mãi mãi, về lâu về dài. (xem TIẾT 9: ĐẠI-CƯƠNG VỀ NGUYỄN DU). Một áng thơ lục-bát cần tìm đọc thêm là “*Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca*” của Lê Ngô-Cát và Phạm Đình-Toái với giá-trị văn-chương đặc-biệt như là một bản trường-ca lịch-sử của nước ta.

2. **Song-thất lục-bát**: Song-thất lục-bát xuất-hiện muộn, nhưng đến thế-kỷ XVIII, với Chinh-Phụ-Ngâm của Đoàn Thị Điểm dịch tác-phẩm của Đặng Trần-Côn và Cung-Oán Ngâm-Khúc của Nguyễn Gia-Thiều cũng đã đạt tới mức trưởng-thành đáng kể (Xem TIẾT 6: VĂN-CHƯƠNG CHỮ NÔM TRONG HAI THẾ-KỶ XVII VÀ XVIII). Tuy-nhiên, trong cả hai tác-phẩm, nhất là Cung-Oán Ngâm-Khúc, ảnh-hưởng Hán-văn hễ còn quá nặng nề, nên chưa lập được thể quân-bình cổ-điển giữa nguồn-gốc ngoại và nguồn-gốc quốc-gia. Chinh-Phụ-Ngâm vì là bản dịch từ chữ Hán của Đặng Trần-Côn sang, còn Cung-Oán Ngâm-Khúc thì bản-chất tự-nhiên như thế. Dem so-sánh với *Văn-tế thập loại chúng-sinh* của Nguyễn Du, *Tỳ-bà Hành* của Phan Huy-Vĩnh dịch từ tác-phẩm của Bạch Cư-Dị và *Tự-Tình Khúc* của Cao Bá-Nạ, ta thấy *song-thất lục-bát* hồi thế-kỷ XIX lại còn vươn lên thêm một bậc nữa. Đơn-cử một đoạn ngắn trong **Tự-Tình Khúc** của Cao Bá-Nạ:

*Tưởng khuây-khỏa ngày qua tháng tới,
Bỗng hãi-hùng gió thổi mây chan.
Nổi chìm, chìm nổi bể oan,
Mấy năm hầu cận, một cơn lại đây!*
(Lúc bị bắt)

Phần phân-tích nội-quan tâm-lý của một kẻ trốn-tránh hoạn-nạn, lúc bị bắt và cuối cùng tâm-lý của một kẻ tử-tù đầy rẫy những mâu-thuẫn từ oán-than, thất-vọng chuyển qua lo-toan, sợ-hãi để trở lại hy-vọng mong-manh, phải có sống qua hoặc đọc nhiều mới thâm-cảm được.

Về *Tỳ-Bà Hành*, ta đã có dịp đề cao đoạn tả tiếng đàn của người kỹ-nữ bến Tầm-dương so-sánh với đoạn Kiều của Nguyễn Du cũng tả tiếng đàn, tiếng đàn của Thuý-Kiều gây cho Kim Trọng nghe. Tất-nhiên, hai đoạn thơ đã có chỗ khác nhau, bên là song-thất, bên là lục-bát. Đoạn thơ trong *Tỳ-Bà Hành* là:

*Nghe não-nuột mấy dây buồn-bực,
Đường than niêm tẩm-tức bấy lâu.*

.....
*Ngón buông bất, khoan khoan dịu dặt,
Trước Nghê-thường sau thoát lục yêu.
Dây to nhường đổ mưa rào,
Nỉ non dây nhỏ khác nào chuyện riêng.
Tiếng cao thấp lựa chen lẫn gảy,
Mâm ngọc đầu bóng nảy hạt châu.
Trong hoa oanh riu-rít nhau,
Nước tuôn róc-rách chảy mau xuống ghềnh.
Nước suối lạnh dây mảnh ngừng đứt,
Ngừng đứt nên phút bật tiếng tơ.
Ôm sâu mang giận ngẩn-ngơ,
Tiếng tơ lặng-ngắt, bấy giờ càng hay.*

3. Phú và văn-tế luật Đường: Cũng thế, phú và văn-tế từ thế-kỷ XVIII qua thế-kỷ XIX, ghi nhận một bước kiện-toàn lớn. Nói về phú trong giai-đoạn sau, ta không thể nào không nhắc tới các bài: *Hàn-Nho Phong-Vị* của Nguyễn Công-Trứ, *Tài-Tử Đa-Cùng* của Cao Bá-Quát, *Hồng Thi* và *Thầy Đồ Dạy Học* của Trần Tế-Xương:

*Đau quá đòn hằn; rát hơn lửa bỏng,
Tủi bứt tủi nghiên; hổ lều hổ chông*

.....
*Nghĩ đến câu nam-nhi đặc-chí, thêm nỗi thẹn-thùng;
ngẫm đến câu quẻn-thổ trùng-lai, nói ra ngập ngọng*

.....
*Thầy chắc hẳn văn-chương có mực, lễ thánh xem giò;
cô mừng thăm mũ áo đến tay, nói ra ngập ngọng.*

(Phú Hồng Thi)

Nhắc đến văn-tế, ta không quên hai bài *Văn-Tế Võ Tánh* – *Ngô Tông-Châu* của Đặng Đức-Siêu và *Văn-Tế Trận-Vong Tướng-Sĩ* của Nguyễn Văn-Thành. Ý-tưởng đã đánh-thếp mà giọng văn lại lâm-ly và hùng-tráng:

Nhắc hai người xưa:

Thao-lược ấy tài; kinh-luân là chí.

*Phù vạc Hán thuở ngời trời chếch lệch, chém gai đuổi lũ hung-tàn;
với xe Đường khi thế nước chông-nhên, cầm bút ra tay kinh-tế.*

(Đặng Đức-Siêu)

*Cho hay sinh là ký mà tử là quy; vậy mới biết mệnh ấy yếu mà danh ấy thọ.
(Xót thay): tình dưới viên-mao; phận trong giới-trụ
Ba ngàn hợp con em đất Bái, cung tên ngang dọc chí nam-nhi;
hai trăm vây bờ cõi non Kỳ, cờ áo nặng đầy ơn cật chủ.*

(Nguyễn Văn-Thành)

4. Thơ luật: Nếu ta đem so-sánh thơ Đường-luật đời Hồng-Đức (thế-kỷ XV) với cũng thể thơ đó đời nhà Nguyễn (thế-kỷ XIX) ta sẽ thấy mức tiến-hoá thật là lớn-lao, từ trạng-thái nô-m-na quê-kêch sang trạng-thái thông-thái, tài-tình.

Trước hết, ảnh-hưởng của văn-chương bình-dân đã mờ nhạt hẳn đi, và ảnh-hưởng của thơ văn Trung-quốc cũng không còn nhiều nữa. Các tác-giả đã biết trở về với dân-tộc một cách khôn-ngoa hơn lợi-dụng được cái nguồn-gốc Trung-quốc mà các vị đó sau nhiều thế-kỷ học-tập, đã biết tiêu-hoá ở một mức cao. Nội-dung phong-phú và gần kề hơn với tư-tưởng uyển-chuyển và hình-thức thoáng mát hơn. Cái đẹp cũng toả ra nhiều vẻ từ thi-gia này qua thi-gia khác.

Sau nữa, kỹ-thuật văn-chương nói chung và kỹ-thuật thi ca của luật Đường nói riêng mỗi lúc một tinh-vi và tài-tình hơn. Thử kiểm-điểm các thiên-tài thi-sĩ và kiệt-tác thi ca:

❖ **Bà Huyện Thanh-Quan:** Tuy chỉ có mười bài còn để lại nhưng cũng chứng tỏ một thi-tài điêu-luyện qua nhiều thử-thách. Thơ của bà có ý-tứ đoan-trang, lời thơ thanh-nhã, giọng thơ đài-các. Đề-tài chỉ thay đổi từ cố-đô Thăng-long đến tân-đô Thuận-hoá, từ nhớ nước qua thương nhà, cảnh tình hoà-hợp cũng được lồng vào những triết-lý cảm-hoài, lẽ tang-thương trong vũ-trụ và nhân-sinh. Rất lâu về sau, thơ của bà được lấy làm mẫu-mực cho công cuộc trước-tác thi ca của nữ-giới. Một bài làm thí-dụ: **Thăng-Long Hoài-Cổ**

*Tạo-hoá gây chi cuộc hỷ-trường,
Đến nay thấm-thoát mấy tình-sương!
Lối xưa xe ngựa: hồn thu-thảo,
Nền cũ lầu-đài: bóng tịch-dương.
Đá vẫn trơ gan cùng tuế-nguyệt,
Nước còn cau mặt với tang-thương.
Ngàn năm gương cũ soi kim cổ,
Cảnh đấy người đây luống đoan-trường.*

❖ **Hồ Xuân-Hương:** Bà là một bộ mặt trái ngược hẳn và cũng là một kiểu-mẫu hoặc cho người ta suy-ngẫm, hoặc cho người ta mô-phỏng. Nét đanh-ác trong thơ bà đã trở thành huyền-thoại. Bà đã cho người đọc một nụ cười có một không hai nhất là từ cửa miệng của một phụ-nữ. Trào-phúng đấy, nhưng mà trào-phúng theo kiểu khác với đời. Thơ bà nửa thanh nửa tục, một chữ hai nghĩa không thể nào chọn kỹ-càng hơn. Bà mỉa-mai, hạ giá đủ mọi người, mọi việc trong đời, khiến người ta vừa muốn gần bà lại vừa muốn xa bà. Một bài “thanh” nhất làm thí-dụ:

Tự-Tình

*Tiếng gà văng-vẳng gáy trên bom,
Oán-hận trông ra khắp mọi chòm.
Mỡ khảm không khua mà cũng cốc,
Chuông sầu chẳng đánh có sao om?
Trước nghe những tiếng thêm rầu-rĩ,
Sau giận vì duyên để mồm-mòm.*

Tài-tử văn-nhân, ai đó tá!

Thân này đâu đã chịu già tom?

❖ **Nguyễn Khuyến:** Ông là một nhà nho hiển-đạt nhưng gặp phải thời-thế chẳng lành, hoạ mất nước gần kề, nên đã sớm cáo-quan về trí-sĩ. Thơ trào-phúng của ông viết trong một giọng điệu nhẹ-nhàng và khoan-hoà. Thơ tình-cảm của ông trong sáng và dung-dị, rất phổ-cập trong đại-chúng. Một bài thí-dụ: **Thu Điếu** (một trong ba bài về mùa thu):

*Ao thu lạnh-lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo-teo.
Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo.
Từng mây lơ-lửng, trời xanh ngắt,
Ngõ trúc quanh-co, khách vắng teo.
Tựa gối ôm cần, lâu chẳng được,
Cá đâu đớp động dưới chân bèo.*

❖ **Trần Tế-Xương:** Cũng là thơ trào-phúng nhưng khác hẳn với thơ của Hồ Xuân-Hương. Một cái cười sâu cay đến tàn-bạo và phũ-phàng qua niêm-luật của thơ Hàn-luật:

Đưa cho vợ

*Quanh năm buôn-bán ở mom sông,
Nuôi đủ năm con với một chồng.
Lặn-lội thân cò khi quăng văng,
Eo-xèo mặt nước buổi đò đông.
Một duyên hai nợ, âu đành phận,
Năm nắng mười mưa, dám quản công.
Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,
Có chồng hờ-hững cũng như không!*

Còn rất nhiều tinh-hoa khác trong làng thơ Đường-luật hồi thế-kỷ XIX nên tìm đọc: *Nguyễn Du*, *Cao Bá-Quát* (thơ chữ Hán), *Phan Thanh-Giản* (thơ ái-quốc), *Tôn Thọ-Tường*, *Phan Văn-Trị* (thơ thời-thế), *Chu Mạnh-Trinh* (vịnh Kiều), *Từ Diễm-Đồng* (thơ trào-phúng).

5. **Hát nói:** Như đã ghi trong mục văn-thể, hát nói là một thể văn vần, một thứ ca-khúc đặc-thù của văn-chương thế-kỷ XIX. Khởi đầu đã có hai tác-giả nổi danh là *Nguyễn Công-Trứ* và *Cao Bá-Quát*, sau lại được nhiều tác-giả khác như *Ngô Thế-Vinh*, *Nguyễn Quý-Tân*, *Nguyễn Khuyến*, *Dương Khuê*, *Chu Mạnh-Trinh* tiếp-nối một cách xuất-sắc.

Với câu ngắn câu dài chen nhau với cước-vận, yêu-vận, vần bằng, vần trắc phối-hợp lại được thử-thách trong chốn hí-trường, hát nói đã khoáng đạt về nội-dung, phong-phú về thể-cách, chải-chuốt về lời-lẽ, tô thêm một nét đậm-đà, mới lạ cho văn-chương thế-kỷ XIX.

Tóm lại, các thể thơ văn xưa qua thế-kỷ XIX đã đạt tới mức gần như hoàn-hảo khả-dĩ người sau có thể gọi văn-chương thời-kỳ đó là một nền “*văn-chương cổ-diễn*” tiêu-biểu cho cả một đoạn đường dài của lịch-sử văn-học nước nhà trước khi nó tiếp nhận một nguồn-gốc mới và một thứ văn-tự mới mệnh-danh là văn-chương chữ quốc-ngữ.

III. BÌNH-GIẢNG VĂN-CHƯƠNG

Một bài hát nói: **Hương-Sơn Phong-Cảnh**

1. *Bầu trời, cảnh bụi,
Thú Hương-sơn ao ước bấy lâu nay!
Kìa non non, nước nước, mây mây,
“Đệ-nhất động”, hỏi rằng đây có phải?*
2. *Thỏ-thẻ rừng mai, chim cúng trái,
Lững-lờ khe yển, cá nghe kinh.
Thoảng bên tai một tiếng chày-kinh,
Khách tang-hải giật mình trong giấc mộng.*
3. *Này suối Giải-oan, này chùa Cửa-vông,
Này am Phật-tích, này động Tuyết-quỳnh,
Nhác trông lên ai khéo vẽ hình,
Đá ngũ-sắc long-lanh như gấm dệt.*
4. *Thăm-thẳm một hang lồng bóng nguyệt,
Gập-ghenh mấy lối uốn thang mây.
Chừng giang-sơn còn đợi ai đây,
Hay Tạo-hoá ra tay xếp đặt?*
5. *Lần tràng hạt niệm “Nam vô Phật”,
Cửa từ-bi công-đức xiết là bao!
Càng trông phong-cảnh càng yêu!*

Chu Mạnh-Trinh

1. Tác-giả: Chu Mạnh-Trinh (1862-1905) thuộc thế-hệ cuối cùng các nhà thơ thế-kỷ XIX cùng với Trần Tế-Xương (1870-1907). Vì mất sớm nên Chu Mạnh-Trinh đã đóng cửa thế-kỷ XIX cổ-diễn cùng với Dương Khuê (1839-1902) và Nguyễn Khuyến (1935-1909).

Là nhà thơ trẻ tài-hoa, ông để lại một số thơ văn Nôm là thi ca trữ-tình có khuynh-hướng lãng-mạn như *Hương-Sơn Phong-Cảnh*, *Hương-Sơn Nhật-Trình*. Ông còn có một tập thơ vịnh Kiều nhan-đề là *Thanh-Tâm Tài-Nhân Thi-Tập* làm theo thể Đường-luật, trong đó nhà thơ cực-lực ca-ngợi Thuý-Kiều với một bài tựa văn xuôi sử-dụng một thứ lý-luận đả-mọa để biện-hộ cho nàng.

2. Thi-phẩm: Một bài hát nói đôi khổ, không thơ, không mưỡu với nhiều chỗ phá-cách về yêu-vận. Một bài thơ vịnh cảnh với ý-tứ khoáng-đạt về đạo.

3. Phân-đoạn: Ba đoạn – Đoạn I (khổ 1): Cảm-tưởng tổng-quát và là một xúc-động ngỡ-ngàng, thán-phục cảnh chùa Hương-sơn; Đoạn II (khổ 2, 3, và 4) ghi chi-tiết tả cảnh theo quá-trình thăm viếng thắng-cảnh Hương-tích; Đoạn III (khổ 5) ghi cảm-nghĩ cuối cùng của nhà thơ về chùa và Phật, ghi nhớ công-ơn của đạo và quyến-luyến cảnh đẹp nơi chùa.

4. Từ-ngữ và chi-tiết: *Hương-sơn*: tên một ngọn núi và một hang động tại huyện Mỹ-đức, tỉnh Hà-đông, nơi giáp ranh với tỉnh Hà-nam. *Đệ-nhất động*: ngoài cửa động Hương-tích, nhà vua có cho khắc năm chữ “Thiên nam đệ-nhất động” có nghĩa là đây là cái động đẹp nhất dưới trời nước Nam. *Chim cúng trái*: thành-kính-hoá và thi-vị-hoá động-tác của con chim mổ vào trái cây.

Cá nghe kinh: cũng thế; cho hay trong cảnh Phật, vạn-vật đều trang-nghiêm tôn-kính. *Khe yến*: tên một ngọn suối (Yến-vĩ) dẫn vào Hương-sơn. *Chày-kinh*: chày để đánh chuông, trên chày có đeo hình con cá kinh (cá sấu). *Khách tang-hải*: người trên trần-thế với thân-phận đổi thay vô-thường như bãi dâu (tang) đổi thành biển biếc (hải). *Giải-oan, Cửa-võng, Phật-tích, Tuyết-quỳnh*: tên từng cảnh trí của Hương-sơn, từ chùa ngoài vào chùa trong; Phật-tích, nơi có một vị sư tu ở đó, đắc-đạo thành Phật và tích cũng ở đó, tức nơi hoá kiếp của Phật Quan-Âm. *Lối uốn thang mây*: đường quanh co uốn thang bậc dẫn tới cửa hang ở gần đỉnh núi, coi như đường lên trời. *Nam vô Phật*: lời niệm Phật (Nam-mô Quan-thế-âm Bồ-tát).

5. Bình-luận:

a) *Nhìn chung ý và lời*: Ý-tứ trang-trọng nửa thành-kính nửa trần-tục với lời-lễ khoáng-đạt và dung-dị của một người tin nơi đạo Phật đồng-thời là một nghệ-sĩ đi tìm cái đẹp nối-kết với cao-siêu.

b) *Kỹ-thuật*: Không quá chặt-chẽ theo luật-tắc của Hát nói như không có thơ, đôi chỗ phá-cách yêu-vận và nhắc đi nhắc lại hai vần bằng khổ 1 (*nay* và *mây*) qua khổ 4 (*mây* và *đây*), hai vần bằng của khổ 2 (*kinh* và *kính*) qua ngay khổ 3 (*quỳnh* và *hình*). Dụng-ý của sự trùng-vận này không rõ-rệt.

c) *Nghệ-thuật*: Cởi mở, mới mẻ, trẻ trung. Giá-trị nghệ-thuật phải nhìn ở toàn-bộ. Với hình-ảnh đẹp khá chọn-lọc, với cảm-xúc tự-nhiên và chân-thật, toàn bức tranh cho ta một cảm-giác nhẹ-nhàng, giải-thoát và thiết-tha với cuộc sống nhân-tản rất thích-hợp với tuổi thanh-xuân của người Việt-nam.

Kết-luận: Một bước tiến khá độc-đáo trong thơ trữ-tình hồi thế-kỷ XIX.

ĐỀ-TÀI SUY-TU' (và khai-triển)

- I. Có nên nhận-định trạng-thái cổ-điển của văn-học Việt-nam ở tiêu-chuẩn là sự quân-bình nguồn-gốc nội và ngoại không? Tại sao?
- II. Có thể gọi một số tác-giả hiện-đại như là các nhà “cổ-điển hiện-đại” được không? Cho thí-dụ.
- III. Do đâu mà văn-tế luật Đường và hát nói ngày nay chẳng mấy ai còn sử-dụng?
- IV. Trong các thể-loại văn-chương thế-kỷ XIX, anh/chị ưa thích thể-loại nào hơn cả? Cho biết lý-do.



VIỆN VIỆT-HỌC

TIẾT 8 VĂN-CHƯƠNG CHỮ NÔM TRONG THẾ-KỶ XIX

(KỶ 2)

Văn-chương Việt-nam, hồi thế-kỷ XIX, đánh dấu một bước tiến lớn lao, bước tiến cuối cùng của nền văn-học quốc-gia thời còn sử dụng một văn-tự thô-sơ là chữ Nôm, trước khi chuyển mình sang một thời-đại mới, thời-đại tiếp nhận một nguồn-gốc nuôi dưỡng mới, sử-dụng một văn-tự mới là chữ quốc-ngữ.

Trong Tiết trước, ta đã xét sự tiến-hoá của các thể thơ văn bằng chữ Nôm trong thế-kỷ XIX này, bây giờ ta hãy đi sâu vào bối-cảnh lịch-sử và xã-hội, các khuynh-hướng văn-chương, các tác-giả và tác-phẩm quan-trọng.

Nhìn chung, lịch-sử Việt-nam hồi thế-kỷ XIX là một dòng lịch-sử đầy biến-động, thái-bình xen lẫn loạn-ly, chuyển tiếp từ thế-tự-chủ qua ách nô-lệ ngoại-bang. Trên danh-nghĩa, thế-kỷ này tương-ứng với triều-đại nhà Nguyễn, từ Thế-tổ Gia-Long đến phế-đế Thành-Thái với hai dấu mốc thời-gian là năm 1802 và 1907, từ lúc vua Gia-Long lên ngôi đến lúc các nhà ái-quốc lập ra Đông-kinh nghĩa-thục ở Hà-nội.

Căn-cứ vào quá-trình diễn-tiến của lịch-sử nói trên, người ta thường phân chia *văn-học-sử thế-kỷ XIX* ra làm ba thời-kỳ là *Nguyễn sơ*, *Nguyễn thịnh* và *Nguyễn suy*.

I. VĂN-HỌC THỜI NGUYỄN SƠ (1802-1820)

Đây là một buổi giao-thời mà nếu lui về quá-khứ một chút, người ta thường móc nối với những năm cuối thế-kỷ XVIII để gọi chung là thời-kỳ *Lê mạt – Nguyễn sơ* (bước qua triều-đại ngắn ngủi nhà Tây-Sơn).

Năm 1802 vua Gia-Long xưng đế (trước kia, ở miền Nam, chỉ xưng vương, lập phủ chúa, vẫn trên danh-nghĩa là những người thần-phục nhà Lê mà chỉ chống chúa Trịnh), lập kinh-đô ở Thuận-hoá (tức Huế). Nhà vua đã có công đem lại sự thống-nhất giang-sơn, chấm dứt nhiều thế-kỷ Nam Bắc lập triều và phân-tranh. Và theo đó, cảnh phân tán về ý-thức chính-trị kể theo Nguyễn, người theo Tây-Sơn, và đông-đảo người còn luyến-tiếc nhà Lê. Dấu-vết văn-học của thời-kỳ chia-rẽ ý-thức chính-trị đó là: *Hoài-Nam khúc* của Hoàng Quang (nhớ chúa Nguyễn ở miền Nam), *Tụng Tây-hồ phú* của Nguyễn Huy-Lượng (ca-ngợi nhà Tây-Sơn). *Chiến Tụng Tây-hồ phú* của Phạm Thái (đả kích Nguyễn Huy-Lượng, cựú thần nhà Lê, đi theo nhà Tây-Sơn). Cuối cùng là những dấu-tích mờ nhạt hơn trong thơ Hồ Xuân-Hương (mĩ-mai), trong thơ bà huyện Thanh-Quan (hoài-cổ), và ngay cả trong Đoạn-Trường Tân-Thanh của Nguyễn Du. Đi sâu hơn nữa vào các tác-giả và tác-phẩm dưới đời vua Gia-Long (1802-1820), ta cần phải ghi nhận thêm một số tác-giả và tác-phẩm khác.

1. Hồ Xuân-Hương: Chưa biết được năm sinh và năm mất của bà. Chỉ biết bà là con ông Hồ Phi-Diển, nguyên-quán ở Nghệ-an, với bà thiếp quê ở Hải-dương. Bà là người đồng-thời

với Phạm Đình-Hổ (Chiêu Hổ) và làm thơ xướng-hoạ với ông này. Duyên-phận long-đong, bà phải làm lẽ ông Tri-phủ phủ Vĩnh-tường (tỉnh Vĩnh-yên). Ông này mất, bà lại làm kế cho một ông cai-tổng tục-danh là Cốc. Ông này cũng mất nốt, và bà ở vậy cho đến lúc mất.

▪ Thơ Hồ Xuân-Hương cốt-yếu thuộc *khuyh-hướng trào-phúng*. Cái cười của bà là một cái cười dí-dỏm, chua cay, tinh-nghịch của một người nữ có học-vấn, của một trí-thức am-tường thời-thế và nhân-tình, ngạo-nghe đi trong cuộc đời với thân-phận hẩm-hiu của mình.

Nhìn vào kết-cấu nội-dung của các thi-phẩm của bà, ta lại cần nhấn mạnh vào cái *thể loại thơ trào-phúng* vô cùng độc-đáo của bà: đó là thơ nửa thanh – nửa tục, một chữ hai nghĩa rất tinh-vi làm ngạc-nhiên và thích-thú độc-giả. Thích-thú vì lối thơ của bà thường ví-von và đồn tất cả mọi người bất phân đẳng-cấp xã-hội và tôn-giáo, mọi việc, mọi cảnh-vật vào cái bản-năng tình-dục của nhân-loại, cái *libido* (*dồn ép tình dục*) của nhân loại :

*Quân tử có thương thì đóng nõ,
Xin đừng mân mó nhựa ra tay.*

(Quả mít)

▪ Lối thơ trào-phúng thường thường nối kết với *dòng văn-chương thời-thế*.
▪ Ngoài một số lớn là thơ trào-phúng, số còn lại là *thơ tình-cảm* nói về thân-thể của nhà thơ mà chỉ lướt qua thời-thế. Nhờ những thi-phẩm loại này, ta mới thấy Hồ Xuân-Hương cũng là một người giàu tình-cảm, viết thơ văn than thân trách phận bằng một giọng-điệu nghiêm-chỉnh giữ cần sạch cái thói ngỗ-nghịch của bà:

*Canh khuya vắng vắng trống canh đồn,
Trơ cái hồng nhan với nước non!*

(Tự-Tình)

Nặng đầu óc luân-lý, nhiều nhà nho thời trước vẫn chê bai thơ Hồ Xuân-Hương là thơ dâm-dật nhưng rồi vẫn phải công nhận tài làm thơ của bà là tài xuất-chúng.

2. Bà Huyện Thanh-Quan: - Sử-sách chỉ ghi chép bà là người xã Nghi-tàm (thuộc huyện Hoàn-long, tỉnh Hà-đông, ở ven đô Hà-nội). Bà lấy chồng là ông Lưu Nghị (tỉnh Hà-đông) đậu cử-nhân năm 1821 (Minh-Mệnh năm thứ hai). Ông Lưu Nghị làm quan tri-huyện huyện Thanh-quan (nay là huyện Thái-ninh) tỉnh Thái-bình. Sau bà được vời vào kinh làm “*cung-trung giáo-tập*” dạy các cung-nữ.

Bà chỉ để lại được rất ít thơ Nôm (thể thơ Đường-luật). Bà thuần-tuý làm thơ vịnh cảnh vịnh tình thuộc *khuyh-hướng tình-cảm*. Ý-tứ đoan-trang, cao-khiết, lời-lẽ trong sáng dịu-dàng rất thanh-nhã nhưng đôi lúc cũng mang vẻ đài-các cầu-kỳ, khoe học-vấn:

*Tạo-hoá gây chi cuộc hý-trường,
Đến nay thấm-thoát mấy tình-sương!
Lối xưa xe ngựa hồn thu-thảo,*

II.

Nền cũ lâu đài bóng tịch-dương

*Đá vẫn trơ-gan cùng tuế-nguyệt,
Nước còn cau mặt với tang- thương.
Ngàn năm, gương cũ soi kim-cổ,*

Cảnh đấy, người đây luống đoạn trường! (Thăng-Long hoài-cổ)

Vào thời tác-giả, mọi người đều thán-phục thơ bà Huyện Thanh-Quan là trác-tuyệt và người ta thường lấy thơ đó làm kiểu-mẫu cho phái nữ noi theo. Ngày nay, người ta có thể chê

trách bà là dùng quá nhiều chữ Hán không cần-thiết và chưa mang rõ sắc-thái riêng của tâm-hồn phụ-nữ nhưng rồi vẫn phải công nhận thơ bà đẹp và khéo về đường kỹ-thuật.

3. Nguyễn Du: (1765-1820) Nguyễn Du là một tác-giả lớn vào bậc nhất trong văn-học-sử nước nhà. *Cuốn Đoạn-Trường Tân-Thanh* (mà quảng-đại quần-chúng vẫn quen gọi vắn-tắt là “*Truyện Kiều*”, tên nữ nhân-vật chính của cuốn truyện) được viết ra hồi cuối đời vua Gia-Long vẫn được coi là một tuyệt-phẩm bất-hủ ngọt hai trăm năm nay.

Bài trình-bày đại-cương này (xin để giao sang Tiết 9: *ĐẠI-CƯƠNG VỀ NGUYỄN DU*) do Giáo-sư Lưu Trung-Khảo phụ-trách.

Ngoài ra, cũng xin ghi nhận bổ-sung là: ngoài quyển *Kiều* và *Khóc Thập Loại Chúng Sinh* còn để lại, Nguyễn Du còn là tác-giả viết thơ văn chữ Hán mà tác-phẩm quan-trọng nhất là *Bắc hành thi tập* (tập thơ đi sứ nước Tàu năm 1813) và *Thanh-hiên tiên-hậu tập* (Thanh-hiên là tên hiệu của Nguyễn Du). Những bài thơ trong hai tập trên đều viết theo thể thơ Đường-luật, gồm cả ngàn bài, cũng chứng-minh cho thấy thơ luật Đường của ông và thơ của Cao Bá-Quát đánh dấu tiến-hoá rất cao của thơ luật, Hán cũng như Nôm, vào hồi thế-kỷ XIX.

4. Các tác-giả viết thơ văn chữ Hán hồi Lê mạt - Nguyễn sơ: - Như là một thông-tin bổ sung, xin nói sơ qua mấy tác giả chính:

- *Phạm Đình-Hổ* (1768-1839) với *Vũ Trung Tuy-bút*, loại tản văn, ghi chép truyện các danh-nhân, các thắng cảnh và các việc xảy ra hồi cuối triều Lê; *Tang-thương ngẫu lục*, cùng loại, nói về những cảnh đổi dời trong xã hội thời đó. Tục truyền ông còn là người xướng hoạ thơ văn với Hồ Xuân Hương (xem trên kia).

- *Phạm Quý-Thích* (1760-1825) với *Thảo-đường thi-tập* và *Lập-trai văn-tập*. Ông là người viết bài thơ chữ Hán đề tựa quyển *Kiều* của Nguyễn Du (bài thơ vịnh đó được coi như là bài lọt tả được hết cuộc đời luân-lạc của Thuý-Kiều).

- *Phạm Thái*, tác-giả bài *Chiến Tụng Tây-hồ* đả-kích Nguyễn Huy-Lượng bỏ nhà Lê thờ nhà Tây-Sơn. Ngoài ra theo lời đồn, ông còn là tác-giả cuốn truyện *Sơ-kính Tân-trang* (nay đã thất-lạc) viết về câu chuyện giữa ông và nàng Trương Quỳnh-Như, một câu chuyện tình kết-thúc bằng sự tan-rã vì thời-thế đổi thay.

- *Nguyễn Văn-Thành*: tác-giả bài *văn-tế* nổi danh, viết ra theo lệnh vua Gia-Long khi ngài xưng đế (1802).

II. VĂN-HỌC THỜI NGUYỄN THỊNH (1820-1862)

Thời-kỳ này tương-ứng với các triều vua Minh-Mệnh (1820-1840), Thiệu-Trị (1841-1847) và nửa triều vua Tự-Đức (1848-1883), dừng tạm ở năm 1862 là năm người Pháp bắt đầu xâm chiếm lãnh-thổ Việt-nam với việc họ lấy Đông tam tỉnh miền Nam nước ta. Năm 1862 còn có thể lấy dấu mốc phân chia tiền-bán và hậu-bán thế-kỷ XIX theo một lối phân chia khác về các thời-đại văn-học-sử.

Ba triều vua kể trên là thời-kỳ cực-thịnh của nhà Nguyễn. Nhà Lê đã qua đi trong ký-ức quần-chúng. Cuộc thống-nhất đất nước đã vững-vàng. Luật Gia-Long đã được thi-triển. Các vị vua kế-tiếp đã chấn-chỉnh triều-chính, giang-sơn, khai-khẩn đất hoang, có nhiều điều nặng-nề hoặc thua-thiệt: giặc-giã ở nhiều nơi, chính-sách ngoại-giao với Tây-phương yếu kém (nhất là

việc cấm đạo Thiên-chúa) dẫn-dắt thực-dân Pháp đến việc xâm chiếm Việt-nam kể từ năm 1862, giữa triều vua Tự-Đức.

Trong hoàn-cảnh lịch-sử và xã-hội trên, **văn-chương chữ Nôm** cũng bước vào một thời-kỳ toàn-thịnh với nhiều tác-giả và khuynh-hướng trước-tác khác nhau:

1. Lý Văn-Phức (1785-1849): Ông có tên hiệu là Khắc-Trai, người làng Hồ-khẩu (ngoại-ô Hà-nội). Đậu cử-nhân năm 1819 (năm Gia-Long thứ 18) làm quan ba đời vua Minh-Mệnh, Thiệu-Trị, và Tự-Đức. Đi sứ sang Tàu năm 1841, và sang Tây năm 1830. Lúc này ông soạn cuốn *Tây-hành kiến-văn lục*. Tác-phẩm nổi danh của ông là *Thập-nhị-tứ hiếu*.

Thập-nhị-tứ hiếu là một tập gồm hai mươi bốn (24) bài ca Nôm theo thể lục-bát, nêu gương chuyện cũ ở bên Tàu nói về 24 người con có hiếu. Ý-tứ luân-lý cổ-thời nghiêm-khắc thậm-chí cực-đoan; lời-lẽ dung-dị, nôm-na dễ phổ-biến. Tập thơ có công-dụng phổ-thông không những vào thời ông mà còn cả về thời Pháp thuộc, nơi các sách giáo-khoa bậc tiểu-học.

Giáo-sư Dương Quảng-Hàm xếp Lý Văn-Phức vào số các tác-giả theo khuynh-hướng văn-chương đạo-lý đúng như câu “*văn dĩ tải đạo*”.

2. Bùi Hữu-Nghĩa (1807-1872): Ông người làng Bình-thuỷ, tỉnh An-giang (Cần-thơ) – đậu thủ-khoa năm 1835, làm quan tri-phủ bị cách chức, sung vào quân-ngũ. Sau có công ông lại được bổ làm Phó Quản-cơ, coi đồn Vĩnh-thôn ở Châu-đốc. Cuối cùng, về hưu, mở trường dạy học (thường gọi là trường Thủ-khoa Nghĩa).

Ông làm thơ Nôm khá nhiều, và là tác-giả vở tuồng *Kim-Thạch kỳ-duyên* rất được ưa chuộng ở miền Nam. Vở tuồng diễn lại sự-tích một câu chuyện tình giữa một đôi trai gái (trai tên Kim-Ngọc, gái là Thạch Vô-Hà), mượn trong sự-tích bên Tàu với ngụ-ý khuyên người đời nên giữ cho trọn lòng hiếu-nghĩa và dạ chung-thuỷ với nhau. Văn của tuồng ngoài phần về các bài ca khúc chuyên-môn, cốt yếu phần văn-chương là viết theo thể “nói lối” với kiến-trúc câu dài ngắn khác nhau chia làm hai vế không đối, câu trên có cước-vận chuyển xuống cuối vế 1 của câu sau, lần-lượt hết bằng đến trắc. Thí-dụ trong *Kim-Thạch kỳ-duyên*:

Đại-lut san hùng-cử nhất phương – ngã trại-chủ Hoá-Long thị dĩ (v)

(Như ta) Chiếm-cử nhất chân thiên-hạ(v) – tự xưng Giang-hải đại-vương (v)

Giấu vuốt nanh chờ vận Võ, Thang (v) – nuôi vây cánh cướp người thương-khách.

(Xem lược-truyện trong *Thi-văn hợp-tuyển* của Dương Quảng-Hàm trang 141 và tiếp-hậu).

3. Nguyễn Công-Trứ (1778-1858): Ông có tên hiệu là Ngộ-Trai, biệt-hiệu là Hi-Văn, người xã Uy-viễn, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh – đậu Giải-nguyên năm 1819 (đời Gia-Long), làm quan trong các đời vua Minh-Mệnh, Thiệu-Trị, và Tự-Đức. Cuộc đời xuất-chính của ông rất thăng-trầm, có lúc làm quan tới Binh-bộ Thượng-thư, có hồi bị giáng xuống làm lính.

Sự-nghiep làm quan của ông là tài đánh giặc và công-đức rất lớn là khai-khẩn ruộng hoang miền duyên-hải Bắc-Việt thuộc tỉnh Ninh-bình và Nam-định (hai huyện Kim-sơn và Tiền-hải).

Sự-nghiep văn-chương của ông cũng khá hiển-hách. Người ta ít nói tới tác-phẩm bằng chữ Hán của ông. Thơ Nôm của ông cốt-yếu là một số bài Hát nói mà người ta đã ghi nhận ở Tiết trước, mục nói về sự tiến-hoá của các thể thơ văn, trong đó có Hát nói. Nên chỉ xin trình-bày thêm ít điều về *tư-tưởng* và *bút-pháp* nói chung của ông:

❖ *Về tư-tưởng*: Nguyễn Công-Trứ có một triết-lý về *nhân-sinh* quân-bình triển-khai sâu đậm hai ngành triết-lý khác nhau, một tích-cực, một tiêu-cực: triết-lý nhập-thể hành-đạo và

triết-lý xuất-thể hưởng nhân hoà-hợp triết-lý hành-động của Nho-giáo với triết-lý vô-vi của Lão-giáo, nhưng pha-hoà một cách linh-động ngay trong cuộc đời thăng-trầm theo từng cảnh ngộ, không cứ phải đợi tới tuổi già rồi mới biết hưởng nhân:

*Đố-kỵ sá chi con Tạo,
Nợ tang-bồng quyết trả cho xong.
Đã xông-pha bút trận thì gắng-gỏi kiếm cung,
Làm cho rõ tu mi nam tử!*

(Chí nam-nhi)

*Dăm ba chú tiểu-đồng lếch-thếch,
Tiêu-dao nơi hàn-cốc thanh-sơn.
Nào thơ, nào rượu, nào địch, nào đàn,
Đồ thích chí chất đầy trong một túi.*

(Cầm kỳ thi tửu)

Triết-lý đó, người đời mới gọi là “*triết-lý chấp nhận cuộc sống không lạc-quan mà cũng không bi-quan*”.

❖ Về văn-phong: Lời thơ dung-dị dễ cho người ta cảm-nhận, không tầm-thường mà cũng không quá nghiêm-ngặt, nặng chữ Hán và điển-tích Trung-hoa. Giọng thơ phóng-khoáng, cởi mở với “hơi thơ” đi thật xa để kích-động người đọc.

4. Cao Bá-Quát (?-1854): Ông có tên hiệu là Chu-Thần, người xã Phú-thị, huyện Gia-lâm, tỉnh Bắc-ninh – đậu cử-nhân năm 1831 (đời Minh-Mệnh), trước đã đậu ở hàng thứ nhì, sau quan trường duyệt lại thấy có tư-tưởng mới và bạo nên lại hạ xuống hàng chót.

Hay chữ từ nhỏ, tài văn-chương mỗi ngày một cao, ông được chính vua nhà Nguyễn phải khen ngợi: “*Văn như Siêu, Quát vô tiền Hán (Tán?); Thi đáo Tùng, Tuy thất thịnh Đường*” – Văn như Nguyễn Văn-Siêu và Cao Bá-Quát không còn thấy văn đời Hán nữa; thơ đến như Tùng Thiệu-Vương và Tuy Lý-Vương làm mất thế thơ đời Đường.

Đã có tài văn-chương lại có cá-tính mạnh-mẽ và tư-tưởng ngang tàng, ông bị nhận-định như là một kẻ bất mãn hoặc bất-đắc-chí và chống đối Hoàng-triều. Mà thật thế, cuối đời, lúc chưa già, ông đã tham-giatổ-chức phản-loạn tục gọi là loạn Châu-chấu ở Bắc-ninh nên phải xử tội chém:

*Ba hồi trống giục mồ cha kiếp,
Một nhát gươm đưa bỏ mẹ đời!*

Một số nhà bình-luận văn-học còn đưa ra nhận-định là Cao tiên-sinh là quân-sư của giặc Châu-chấu và lý-thuyết chính-trị của ông là làm “*cách-mạng quân-chủ vị dân*”. Điều này chưa được rõ-rệt lắm. Cũng như cái án của ông là “*tru di tam tộc*”. Chỉ biết Cao Bá Nhạ là cháu gọi ông bằng chú cũng bị cầm tù và chết chém (Cao Bá-Nhạ là tác-giả tập *Tự-Tình khúc* nói về chuyện này).

Về Hát nói và phú của ông, xin xem lại Tiết trước. Ý-tưởng siêu-việt ngang-tàng, lời thơ phóng-khoáng, cốt thơ kinh-điển.

Thơ chữ Hán thường là theo Đường-luật ở vào hàng kiệt-xuất có lẽ còn hơn cả Nguyễn Du. Tất cả văn Nôm và chữ Hán tuyệt-phẩm của ông làm cho ông thật xứng-đáng với lời khen của nhà vua đã dẫn ở trên kia.

5. Cao Bá-Nhạ: Ông là con ông Cao Bá-Đạt, người anh ruột của Cao Bá-Quát. Tiếp sau án xử trảm Cao Bá-Quát, Cao Bá-Đạt phải tự-vẫn và Cao Bá-Nhạ phải bỏ nhà đi lẩn trốn, nhưng rồi sau cũng bị bắt và bị chém như chú ông.

Văn-học-sử nói tới Cao Bá-Nhạ vì vụ án độc ác nọ và nhất là do ông là tác-giả của một khúc ngâm đặc-biệt nhan-đề *Tự-tình khúc*. Khúc ngâm này đã đặc-biệt về đề-tài tâm-lý rối-ren của một tên tử-tội phải đi trốn, tâm-lý rất đau thương của một kẻ tử-tù chờ ngày bị chết chém. Khúc ca dài 608 câu song-thất lục-bát tuy chưa được trau-chuốt, điều-luyện tài-tình nhưng cũng ở vào hàng thành-công, nhất là về mặt giải-bày tâm-sự và tâm-lý. (Xem lại Tiết trước: *Sự tiến-hoá của các thể thơ văn*, và thử đối chiếu *Tự-tình khúc* với các tác-phẩm trước đó của các tác-giả khác)

6. Vua Dực-Tôn (1829-1883): Vua Dực-Tôn là vị vua thứ tư, có tên huý là Nhậm và niên-hiệu là Tự-Đức lên ngôi đặc-biệt, ở ngôi 36 năm và triều vua của ngài lại có thể chia ra làm hai giai-đoạn (1848-62) và (1863-1888), giai-đoạn trước thuộc thời Nguyễn thịnh và giai-đoạn sau thuộc thời Nguyễn suy. Từ 1862, thực-dân Pháp chiếm Đông tam tỉnh miền Nam nước ta rồi dần-dà chiếm trọn miền Nam rồi Trung-kỳ và Bắc-kỳ. Đến năm ngài mất, 1883, thì sau đó mấy ngày, triều-đình Huế (Nguyễn Văn-Tường và Tôn Thất-Thuyết) huỷ di-chức của ngài mà đưa Hiệp-Hoà lên ngôi, đồng-thời ký Hiệp-ước Quý mùi (1883) trao gân trọn miền Trung cho Pháp để sau đó Pháp lại lấy nốt Bắc-kỳ. Đó là cái hậu-quả của những nguyên-nhân từ đời Minh-Mệnh: giặc-giã, triệt Thiên-chúa-giáo...

Vua Dực-Tôn là một trong mấy vị vua nhà Nguyễn trước ngài đều có công với nền văn-học nói chung và văn thơ chữ Nôm nói riêng. Chính nhà vua cũng là một tác-giả viết thơ văn chữ Hán và thơ văn chữ Nôm. Thơ văn Nôm của Dực-Tôn đã thất-lạc nhiều, chỉ còn lại một số ít bài, trong đó có hai bài rất nổi danh là *Ngẫu cảm* và *Khóc Bằng phi*.

Điều đáng chú-ý là thơ Nôm Đường-luật của ngài cũng là những tác-phẩm tiêu-biểu cho cái thế toàn-thịnh và trưởng-thành của thể thơ Đường-luật trong văn-học-sử nước nhà. Ý-tử rất khoáng-đạt (thậm-chí bi-quan), tình-cảm rất lãng-mạn và lời thơ khá cao-siêu ít ai ngờ nơi một vị nguyên-thủ quốc-gia:

*Ơi thị Bằng ơi đã thác rồi!
Ơi tình! ới nghĩa! ới duyên, ôi!
Mưa hè, nắng chái oanh ăn nói,
Sớm ngỗ, trưa sân liễu đứng ngồi.
Đập cổ-kính ra tìm lấy bóng,
Xếp tàn-y lại để dành hơi.
Mối tình muốn dứt mà không dặng,
Mãi mãi theo hoài cứ chẳng thôi!*

(Khóc Bằng phi)

(Tìm đọc thêm bài Ngẫu-cảm của Dực-Tôn trong *Thi văn hợp-tuyển* của Dương Quảng-Hàm, trang 159.)

7. Nguyễn Quý-Tân (1811-1856): Ông có tên hiệu là Đĩnh-Trai, người làng Thượng-cốc, huyện Gia-lộc, tỉnh Hải-dương – đậu tiến-sĩ năm 1842 (đời Thiệu-Trị), được bổ ra làm quan, nhưng ít lâu đã xin từ-chức về quê vui hưởng cảnh nhàn-tản. Tuy có tiếng là hay chữ nhưng ông cũng không để lại được nhiều tác-phẩm nổi danh bằng chữ Hán hay bằng chữ Nôm. Người ta còn

truyền-tụng vài ba bài Hát nói về cuộc sống ẩn-dật của ông. Chẳng hạn bài “*Vui chơi phong-nguyệt*” (Tìm đọc trong *Thi văn hợp-tuyển* của Dương Quảng-Hàm, trang 141) với câu đầu bằng chữ Hán nói lên cái *nhân-sinh-quan* nghiêng rõ-rệt về *triết-lý hưởng nhàn*.

Nhân-sinh thiên-địa gian, hốt như lữ-hành khách (con người sống trong khoảng đất trời, vụt qua đi như người lữ-khách qua quán trọ)

III. VĂN-HỌC THỜI NGUYỄN SUY (1862-1907):

Thời-gian này tương-ứng với cuộc chiếm đất, đặt nền đô-hộ và thay đổi học-quy trên đất nước ta với những dấu mốc quan-trọng là: chiếm Đông tam tỉnh miền Nam (1862) rồi Tây tam tỉnh (1867), Hoà-ước 1883 và 1884 nhường quyền bảo-hộ Bắc-kỳ và Trung-kỳ cho Pháp.

Với sự băng-hà của vua Tự-Đức là cả một cuộc phế-lập ngai vàng hết vị này đến vị kia: Hiệp-Hoà, Kiến-Phúc, Hàm-Nghi, Thành-Thái. Trong khi đó thì dân chúng nổi lên ở nhiều nơi chống Pháp và giặc-giã từ phía Trung-quốc tràn sang. Xã-hội ở trong thế biến-động triền-miên, sống lầm-than, ngơ-ngác.

Trong bối-cảnh nửa thế-kỷ loạn-lạc, quốc-gia lọt dần vào vòng đô-hộ của ngoại-bang đó, văn-học Việt-nam ghi một bước dài chuyển-hướng rõ-rệt, trong đó văn-chương mang sắc-thái thời-thế giữ một địa-vị hàng đầu với khuynh-hướng trào-phúng phụ-hoạ làm cho khuynh-hướng đạo-lý cổ-truyền và khuynh-hướng nhân-tản thừa-thốt hẳn đi.

A. *Ta hãy xét văn-chương thời-thế trước:*

1. Phan Thanh-Giản (1796-1867) với *văn-chương ái-quốc*. Ông có tên hiệu là Lương Khê, người xã Bảo-thạnh, trấn Vĩnh-thanh (nay là quận Ba-tri, tỉnh Bến-tre), đậu tiến-sĩ năm 1826 (đời Minh-Mệnh), làm quan đủ ba đời vua Minh-Mệnh, Thiệu-trị, và Tự-Đức. Năm 1862 được cử đi sứ nước Pháp ký Hoà-ước năm đó. Năm sau 1863 lại sang Pháp điều-đinh chuộc lại Đông tam tỉnh miền Nam nhưng không xong. Năm 1867, Pháp lại tiến chiếm miền tây; thua trận, Phan Thanh-Giản tự-vận.

Từ văn-chương đạo-lý cổ-truyền, Phan Thanh-Giản đã chuyển mạnh sang dòng văn-chương ái-quốc:

*Lăm trả ơn vua, đền nợ nước,
Đành cam gánh nặng, ruổi đường xa.*

(Tuyệt Cốc)

Tư-tưởng ái-quốc của Phan Thanh-Giản, như đã biết trong văn-chương đạo-lý truyền-thống của ông, bắt nguồn từ giáo-lý Khổng – Mạnh, đã nối kết lòng ái-quốc với nghĩa trung-quân là thế.

2. Cuộc đối-đáp giữa Tôn Thọ-Tường và Phan Văn-Trị: Hai tác-giả này cùng là người miền Nam, cùng chứng-kiến hoặc là tham-dự vào việc quân Pháp lần-lượt chiếm quê-hương năm 1862 và năm 1867. Trong khi họ Tôn ra giúp việc người Pháp làm quan đến chức Đốc-phủ-sứ thì họ Phan vẫn giữ tiết-tháo nhà nho, không hợp-tác với thực-dân, đóng vai trí-sĩ, mở trường dạy học.

Cuộc đối đáp giữa hai ông diễn ra qua nhiều bài thơ *xướng-hoạ*, rõ-ràng nhất là mười bài Đường-luật liên-hoàn nhau là tự-thuật của Tôn Thọ-Tường mà Phan Văn-Trị lấy làm bài xướng-hoạ lại nguyên-vận với ý-tưởng dứt-khoát bác-bỏ.

Tôn Thọ-Tường sử-dụng sử Trung-hoa để chống đỡ cho đường-lối ra hợp-tác với kẻ xâm-lăng của mình:

*Ai về nhẩn với Châu Công-Cẩn,
Thà mất lòng anh, đừng bụng chồng.*

(Tôn Phu-nhân quy Thục)

với ý-nghĩa trong cuộc hôn-nhân giữa hai người thuộc hai nước, bốn-phận của người đàn bà là phải theo chồng mà rời bỏ nước mình.

Phan Văn-Trị bác-bỏ lối tự biện-hộ ấy của họ Tôn:

*Anh hỡi, Tôn Quyền, anh có biết,
Trai ngay thờ chúa, gái thờ chồng?*

[Hoạ lại bài Tôn Phu-nhân quy Thục]

Rồi họ Tôn nói thẳng về hoàn-cảnh của dân-chúng trước sức mạnh của đoàn quân xâm-lăng mà kêu gọi sự đầu hàng:

*Miệng cộp, hàm rồng chưa dễ chọc,
Khuyên đàn con trẻ chớ thày-lay!*

(Tự-thuật, bài số 1)

Phan Văn-Trị cũng nói thẳng, dựa vào sự khôn ngoan của quần-chúng:

*Đừng mượn hơi hùm rung nhất khỉ,
Lòng ta sắt đá há lung-lay?*

[Hoạ lại bài Tự-thuật, số 1]

3. Hai áng-ca lịch-sử: Chính-khí-ca của Nguyễn Văn-Giai và Hạnh-Thục-ca của Nguyễn Nhược-Thị:

a) *Nguyễn Văn-Giai*, người làng Hồ-khẩu, huyện Vĩnh-thuận, tỉnh Hà-đông (ngoại-ô Hà-nội). Tiểu-sử tác-giả này chưa được rõ rệt. Tục-truyền ông là người có tài mưu-lược khiến nhiều người mắc lừa. Và mưu-trí của ông đã để lại giai-thoại của hai tài-danh loại đó là *Ba Giai* và *Tú Xuất*.

Chính-khí-ca là áng-ca lục-bát kể lại truyện Hà-thành thất-thủ vào trong tay Pháp năm 1882 đồng-thời ca-ngợi chí-khí trung-quân và ái-quốc của quan Tổng-đốc Hoàng Diệu giữ thành lúc bấy giờ bằng cách tuần-tiết.

Chính-khí-ca là mượn đề-mục của một bài ca của nhà văn đời Tống – Văn Thiên-Tường, khi bị quân Nguyên bắt giam, làm ra để ngợi ca chí-khí của các bậc trung-thần nghĩa-sĩ. Cái chí-khí đó luôn thể là phần sao chép cái chính-khí nói chung của đất trời trong vũ-trụ và con người: *Thiên-địa hữu chính-khí – Táp-nhiên phú lưu-hình*, nghĩa là trời đất vốn có chính-khí – Sau phân-tán chia cho mọi hình-thể luân-lưu trong vũ-trụ. Nguyễn Văn-Giai mượn nguyên-văn đề-mục của Văn Thiên-Tường làm đề-mục bài ca của mình để chỉ cái “*chính-khí*” của đất trời phú cho Hoàng Diệu và được vị quan này bảo-toàn trọn-vẹn bằng cái chết của mình.

b) *Nguyễn Nhược-Thị* (1830-1909): Chính tên là Nguyễn Thị-Bích, người huyện An-phúc, tỉnh Ninh-thuận (nay là Phan-rang) và là con gái quan Bố-chính Nguyễn Nhược-San (do đó có tên gọi là Nguyễn Nhược-Thị). Bà ở trong hoàng-cung nên đích-thân chứng-kiến cảnh vua Hàm-Nghi phải bỏ kinh-thành vừa thất-thủ để chạy ra Quảng-trị lánh nạn năm 1885.

Hạnh-Thục ca là một bài ca lịch-sử kể lại chuyện kinh-thành Huế thất-thủ vào trong tay Pháp năm 1885 đó, vua Hàm-Nghi cùng với Tôn Thất-Thuyết, Nguyễn Văn-Tường cùng một số quần-thần khác chạy ra Quảng-trị mưu-đồ việc lớn về sau. Bao nhiêu gian-truân, bao nhiêu khổ

ải của một vị vua trung-thành với tổ-quốc; rồi những thoát nạn bất ngờ, những khó-khăn mới, đưa một số tùy-tùng trở lại kinh-thành đầu hàng địch. Hạnh-Thục là ám-chỉ việc vua đời Đường, Trung-quốc, vì cái loạn An Lộc-Sơn, phải bỏ hoàng-cung mà lánh nạn sang đất nước Thục (Hạnh, chữ để vinh-danh đất Thục nơi vua Đường lánh nạn).

Một bài có văn-chương dung-dị với lời-lẽ bi-hùng của một người đàn bà biết dè nén cái cảm-quan mà bình-tĩnh đương đầu nhận lãnh số phận của một người dân chia-sẻ lý-tưởng của đoàn người lánh nạn, đứng đầu là một ông vua tuổi còn nhỏ (vua Hàm-Nghi lên ngôi do sự xếp-đặt của hai bề tôi quyền-thế là Tôn Thất-Thuyết và Nguyễn Văn Tường, vào lúc - năm vua Tự-Đức mất năm 1883 - vua Hàm-Nghi mới có 12 tuổi). Việc kinh-thành thất-thủ chỉ là do mưu đánh úp đồn Tây của Tôn Thất-Thuyết và Nguyễn Văn-Thành thất-bại. Chẳng hạn, đây là cảnh quân Pháp phản-công:

*Liệu chừng thuốc đạn đã mòn,
Giấy lên, Tây mới thành môn bắn vào.
Nhường như sấm-sét ầm ào,
Dẫu là núi cũng phải chao hướng thành.
Quân ta khôn sức đua tranh,
Đem nhau trốn chạy, tan tành bèo trôi.*

4. Trần Tế-Xương với văn thơ trào-phúng: Bổ-sung cho văn-chương thời-thế có văn-chương trào-phúng. Nhất là văn-chương trào-phúng của thời biến-động hậu-bán thế-kỷ XIX lại cốt yếu nhằm vào cái xã-hội loạn-ly đó. Nếu buổi giao-thời Lê mạt – Nguyễn sơ đã tạo nên một Hồ Xuân-Hương cay đắng mà dí-dỏm chĩa mũi dùi vào đủ mọi hạng người, thì buổi giao-thời cuối thế-kỷ XIX, buổi giao-thời Việt-Pháp tương-tranh lại còn sản-sinh ra một nhà thơ trào-phúng độc-địa, tàn-bạo vượt bậc: Trần Tế-Xương.

Trần Tế-Xương (1870-1907), người làng Vị-xuyên, huyện Mỹ-lộc, tỉnh Nam-định, thi Hương rất nhiều lần mới đỗ được cái Tú-tài:

*Mấy khoa hương-thí không dẫu cả,
Ba luống vườn hoang bán sạch rồi.*

Với khoa-bảng đó, người ta gọi Trần-Tế Xương là nhà thơ non Côi (Côi-sơn), sông Vị (Vị-hoàng).

Về thân-phận, cái cười của ông nhấn mạnh vào hai mối hận: hận cảnh nghèo và hận cảnh trượt thi:

*Một đàn rách rưới, con như bố,
Ba chữ nghèo-ngao, vợ chán chồng.*

Về phía bản-thân cái cười của ông tú Vị-xuyên đã độc-địa, cái cười hướng vào nhân-tình thế-thái lại còn ác-liệt sỗ-sàng hơn.

*Trên ghế bà đầm ngoi đít vịt,
Dưới sân ông cử ngồng đầu rồng. (Cảnh xướng thi)*

Thêm vào cái giọng lưỡi bất-nhẫn trên còn có cái tài thơ lắt-léo với lời thơ đi sâu vào lời nói cửa miệng của người bình-dân trong lối gieo-vần, dùng hình-ảnh, thơ ông có hồn, hơi thơ đi một mạch dễ thấm-thấm vào cảm-quan và suy-luận của người đọc.

Nhân đây nhìn lại dòng văn-chương trào-phúng của nước nhà, ta phải công-nhận rằng đến thế-kỷ XIX, dòng văn-chương đó đã đạt tới mức gần như hoàn-hảo. Hai thi-tài đến nay chưa ai vượt qua mặt là một bằng chứng hùng-hồn: Hồ Xuân-Xương và Trần Tế-Xương.

Thời Nguyễn suy, ta chớ nên quên cái cười nhẹ-nhàng và khoan-dung của Nguyễn Khuyến, cái cười cũng khá chua cay của Từ Diễm-Đồng và của nhiều tác-giả khác.

B. Sau văn-chương thời thế, trong đó có thơ văn ái quốc và thơ văn trào-phúng, ta cần chuyển qua việc tham-khảo phần văn-chương thứ-yếu nhưng không kém phần xuất-sắc là **văn-chương xuất-thế vịnh cảnh, vịnh tình, ca ngợi thiên-nhiên và thú ẩn-dật**.

1. *Nguyễn Khuyến* (1835-1909): Hiệu Quế-sơn, người xã Yên-đổ, huyện Bình-lục, tỉnh Hà-nam – đậu tam-nguyên năm 1872 (đời Tự-Đức), do đó có lối gọi tên khác là Tam-nguyên Yên-đổ. Làm quan đến Tổng-đốc rồi cáo quan về ẩn dật.

□ Thơ văn Nôm của ông phần chính-yếu thuộc loại tình-cảm với những bài nổi danh về mùa thu nơi thôn nội (*Thu-ẩm, Thu-diều, và Thu-vịnh, Đêm mùa hạ, Vịnh cảnh già*, và bài *Khóc ông nghề Dương Khuê* được viết theo thể song-thất lục-bát).

□ Ông còn là một nhà thơ trào-phúng, lối trào-phúng của một đạt-nhân với các bài hát nói Ông phỏng đá, Mệ mốc.

2. *Dương Khuê* (1839-1902) : Người xã Vân-bình, huyện Sơn-minh, tỉnh Hà-đông, đậu Tiến-sĩ năm 1868. Ông là bạn thân của Nguyễn Khuyến. Thơ Nôm của ông có thơ Đường-luật và Hát nói (*Lại gặp người quen, Gặp cô đầu cũ*). Ý thơ đoan-chính, lời thơ trang-trọng.

3. *Chu Mạnh-Trinh* (1862-1905): - Xem Tiết 7: Phần Bình-giảng mẫu.

C. Những tác-phẩm ngoại-lệ không thuộc thời-thế, trào-phúng và tình-cảm: Trong loại biệt-lệ này, ta không thể nào quên cả một pho sử Việt-nam diễn thành thể truyện (lục-bát): cuốn *Đại-nam quốc-sử diễn-ca* do Lê Ngô-Cát và Phạm Đình-Toái viết lại chép thêm và nhuận-sắc vào khoảng đời vua Tự-Đức. Do văn-chương trau-chuốt lối kể chuyện ngắn gọn và mạch-lạc, lời bình-luận ôn-tôn và công-bằng, cuốn *Đại-nam quốc-sử diễn-ca* vẫn được kể là một bài ca tràng-thiên thể-hiện trong nhạc-điệu của lục-bát hơn là một pho sử chính-thống (xem Tiết trước, *Sự tiến-hoá của lục-bát*).

▪ Ngoài ra, trong thể truyện, còn có một cuốn truyện dài có ý-nghĩa đạo-lý và văn-chương chững-chạc, đôn-hậu. Đó là cuốn truyện *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình-Chiếu. Tác-phẩm này rất được phổ-biến ở miền Nam với nội-dung đạo-đức và hình-thức phổ-thông của nó.

▪ Một biệt-lệ khác đáng chú-ý là bản *Tỳ-bà-hành* của Phan Huy-Vịnh (đậu cử-nhân dưới đời Minh-Mệnh làm quan dưới đời Tự-Đức; quê ở Sơn-tây). Bản của Phan Huy-Vịnh là dịch nguyên-tác Hán-văn của Bạch-Cư-Dị (đời Đường, Trung-quốc). Cũng như dịch-phẩm Chinh-phụ-ngâm của Đoàn Thi-Điểm, dịch-phẩm *Tỳ-bà-hành* của Phan Huy-Vịnh thuộc vào loại siêu-hạng mà văn-chương không hổ-thẹn gì đối với nguyên-tác, không những đã bám sát nguyên-tác mà tột tả hết mọi ý tình lại còn lợi-dụng được những khả-năng phong-phú và uyển-chuyển của văn-chương tiếng mẹ đẻ. Do đó *Tỳ-bà-hành* cũng như *Chinh-phụ-ngâm* vẫn được nêu làm gương sáng cho những người dịch thơ văn ngoại-bang ra tiếng nước nhà (xem Tiết trước: *Sự tiến-hoá của song-thất lục-bát*).

▪ Cũng trong lúc văn-chương chữ Nôm theo lẽ-lối cổ-truyền lui dần vào bóng tối thì thứ văn-chương mới sử-dụng chữ quốc ngữ đã lộ dần với một số nhỏ các tác-giả và tác-phẩm như *Huỳnh Tịnh-Cửa, Trương Vĩnh-Ký, Nguyễn Bá-Học, Phan-Kế-Bính* (sẽ nói ở Tiết 12: ĐẠI-CƯƠNG VỀ VĂN-HỌC CHỮ QUỐC NGỮ).

ĐỀ-TÀI SUY-TU

-
- I. So-sánh sắc-thái trào-phúng trong thơ Nguyễn-Khuyến với sắc-thái trào-phúng trong thơ Trần Tế-Xương (viện-dẫn thơ của hai tác-giả để làm bằng-chứng).
 - II. *Giảng-giải và phê-bình* nhận xét sau đây về nét tiến-hoá của văn-học Việt-nam từ khởi-thuỷ cho đến hết thế-kỷ XIX: “*Văn-học Việt-nam ngày một rời bỏ nguồn-gốc Hán-học để trở về với nguồn gốc dân-tộc.*”
 - III. Một pho *sử* đích danh có nên thực-hiện bằng *văn-vần* hay không? Tại sao?
 - IV. Do đâu thơ *song-thất lục-bát* có nhạc-điệu réo-rắt hơn thể thơ lục-bát?
 - V. Thể *Hát nói* phối-hợp nhiều thể *văn-vần* với nhau như thế nào?

■ ■

